

Kỷ niệm 60 năm
TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI
VỀ NHÂN QUYỀN

CELEBRATING 60 YEARS OF

HUMAN RIGHTS



1948 - THE UNIVERSAL DECLARATION OF HUMAN RIGHTS - 2008

Tạp chí Điện tử của Chương trình Thông tin Quốc tế,
Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 11/2008

MỤC LỤC

Giới thiệu	3
60 năm ngày ra đời Tuyên ngôn Thế giới về Ngân quyền của Liên Hợp Quốc	5
Eleanor Roosevelt: Tiểu sử sơ lược	14
Tuyên ngôn Thế giới về Ngân quyền: Khởi xướng và duy trì một cuộc cách mạng	17
John Humphrey: Tiểu sử sơ lược	28
Ai là người viết Tuyên ngôn Thế giới về Ngân quyền?	31
Charles Habib Malik: Tiểu sử sơ lược	40
Phát minh ra nhân quyền: Một hiểu biết đồng cảm	43
Zhang Pengjun: Tiểu sử sơ lược	51
Học thuyết tương đối và Tuyên ngôn Thế giới về Ngân quyền	54
René Cassin: Tiểu sử sơ lược	62

*Toàn văn bằng tiếng Anh của ấn phẩm này có trên Internet tại địa chỉ:
<http://www.america.gov/publications/ejournalusa/1108.html>*

GIỚI THIỆU

Sáu mươi năm trước, do hậu quả của cuộc xung đột vũ trang khủng khiếp nhất mà nhân loại đã từng chứng kiến, các quốc gia trên thế giới đã đưa ra Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền Liên Hợp Quốc. Ngay trong lúc mọi người dân tiếp tục thu dọn các chiến trường, đếm con số tử vong, và xây dựng lại các thành phố, đại diện của họ đã nhóm họp tại Liên Hợp Quốc tại New York để tạo ra một công trình của sự lạc quan và hy vọng, công trình mà một vài người đã gọi là thành tựu vĩ đại nhất của thế kỷ 20.

Bản tuyên ngôn mở đầu: “Chúng ta, các quốc gia thuộc Liên Hợp Quốc đã quyết tâm khẳng định niềm tin của mình vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm, và giá trị của mỗi người, vào quyền bình đẳng nam nữ và quyền bình đẳng của các quốc gia dù lớn hay nhỏ...”.

Số báo này kỷ niệm lần thứ 60 Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền bằng việc giải thích sự ra đời của Bản tuyên ngôn này, vì sao Bản tuyên ngôn này lại trở thành di sản tri thức vượt qua mọi ranh giới chính trị – luôn luôn được hoàn thiện – và làm cho cuộc sống của con người trên toàn thế giới được tốt hơn.

Sáu bài viết cùng khai thác chủ đề này. Trong một bài nghiên cứu sâu, Claude Welch tìm hiểu lý do tại sao Tuyên ngôn thế giới này quan trọng, nội dung của nó là gì và những kết quả nó mang lại. Paul Gordon Lauren lại giải thích về những rào cản lớn về mặt chính trị trong việc kêu gọi cam kết thực thi Tuyên ngôn này trên thực tế. Susan Waltz tìm hiểu cách thức sử dụng ngôn ngữ trong Tuyên ngôn. Kiến thức sâu rộng của bà chứng minh rằng văn kiện này không hề bị áp đặt bởi một cường quốc nào mà là kết quả đóng góp của nhiều quốc gia.

Hai bài viết tiếp theo đánh giá Tuyên ngôn này là một tác phẩm giàu truyền thống tri thức và lịch sử. Lynn Hunt tìm hiểu về sự ra đời của các quyền con người và quá trình hoàn thiện các văn kiện nhằm nâng cao hiểu biết mới về nhân quyền cho mỗi người. Jack Donnelly đề cập đến những cáo buộc rằng nhân quyền chỉ là một sự áp đặt của các đế quốc, các nước giàu hoặc các nước phương Tây. Ông cho là mặc dù có những sự khác biệt về chi tiết nhưng có sự nhất trí rộng rãi của nhiều nền văn hóa chấp nhận tính toàn cầu của các quan niệm về nhân quyền chủ yếu.

Số báo này cũng giới thiệu tiểu sử sơ lược của những nhân vật chính tham gia dự thảo bản Tuyên ngôn này. Sự đa dạng của họ đã phản ánh thành tựu có ý nghĩa nhất của bản Tuyên ngôn: Các nguyên tắc thực sự mang tính toàn cầu, là di sản chung của mọi người dân trên toàn thế giới.

— *Ban biên tập*



Một nhóm phụ nữ Nhật Bản cùng đọc Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc

60 NĂM NGÀY RA ĐỜI TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Claude Welch

Claude Welch là Giáo sư danh dự của trường ĐHTH bang New York (SUNY) và Giáo sư Khoa học Chính trị của SUNY tại Buffalo. Ông đã xuất bản 14 cuốn sách cùng gần 40 đề tài và các bài báo hàn lâm trong các lĩnh vực nhân quyền, các nền chính trị châu Phi và vai trò của các lực lượng quân sự trong các vấn đề chính trị. Năm 2006, ông là người đầu tiên vinh dự được công ty dịch vụ tài chính TIAA-CREF và Quỹ nghiên cứu của SUNY trao Giải thưởng Thành tựu Trọn đời.

Ngày 10 tháng 12 năm 2008 đánh dấu lễ kỷ niệm quan trọng: 60 năm ngày Đại hội đồng Liên Hợp Quốc phê chuẩn Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền và mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử thế giới. Bài viết tập trung vào tầm quan trọng của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền, quá trình ra đời, nội dung và tác động của nó.

Tầm quan trọng của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền

Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền là một trong những văn kiện quan trọng nhất của thế kỷ 20. Nó đã được dịch ra 337 thứ tiếng khác nhau và trở thành một hòn đá tảng cho mọi hành động của các chính phủ, mọi người dân và các tổ chức phi chính phủ. Nó đã được phê chuẩn bởi các quốc gia trên thế giới. Trong thực tiễn, không có văn kiện quốc tế nào khác có được vinh dự này. Nói tóm lại, Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền có ý nghĩa đạo đức và chính trị mà ít văn kiện nào sánh được.



Eleanor Roosevelt với bản Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc

Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền là kim chỉ nam cho các hành động hiện thời và tư tưởng tiến bộ cho việc thực hiện sau này ở các quốc gia. Các chuẩn mực của Tuyên ngôn ngày càng được thể chế hóa tại các nước và được coi là cơ sở cho các Đạo luật quốc tế về nhân quyền và các hiệp định khác về các quyền cơ bản của con người. Ngoài ra, Tuyên ngôn còn là cơ sở hết sức linh hoạt cho việc không ngừng phát triển sâu rộng hơn khái niệm cơ bản nhất về các quyền con người. Liệu có bao nhiêu hiệp ước quốc tế đạt được những giá trị nêu trên?



Một đại biểu trong phiên họp 2007 của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc

Tuyên ngôn là một đáp ứng cho sự tàn phá khủng khiếp về người, đất đai và cơ sở hạ tầng trong cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Phần lớn các nước châu Âu đã bị tan vỡ bởi xung đột. Nhiều nước châu Á cũng bị kiệt quệ vì chiến tranh. Công cuộc tái thiết trên toàn cầu là rất cần thiết để mọi người dân có thể quay trở lại “thời bình”. Và khi chiến tranh kết thúc, các phong trào dân tộc chủ nghĩa vì độc lập dân tộc và chống lại ách thống trị của nước ngoài cho rằng thế giới mới, sau chiến tranh không nhất thiết phải chấm dứt mọi xung đột. Tóm lại, cần phải có một sự khởi đầu mới. Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc được ra đời chính từ sự khao khát muốn có một hệ thống chuẩn mực mới trên toàn cầu.

Bối cảnh ra đời của bản Tuyên ngôn

Mọi quốc gia trên thế giới đều bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp bởi Chiến tranh Thế giới Thứ hai. 70 triệu người đã tử vong. Kế hoạch thiết lập một tổ chức quốc tế để hình thành một Liên Hợp Quốc đã

được khởi xướng từ cuộc chiến này. Mùa xuân năm 1945, 50 chính phủ và hàng trăm các tổ chức phi chính phủ đã nhóm họp tại San Francisco. Các quốc gia đã vạch ra "thể chế" của Liên Hợp Quốc mới. "Hiến chương" của Liên Hợp Quốc thể hiện các quan điểm "chính thức" và "không chính thức".

Lời mở đầu của Hiến chương Liên Hợp Quốc khẳng định quyết tâm:

Chúng ta, các thành viên của Liên Hợp Quốc khẳng định quyết tâm... thực sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, ở quyền bình đẳng giữa nam và nữ, ở quyền bình đẳng giữa các nước lớn và nhỏ, ...

Cơ cấu của Liên Hợp Quốc được hình thành sau bao nhiêu công sức, trí tuệ và thời gian. Nhiều độc giả sẽ ghi nhận và tôn trọng chức năng và quyền hạn của Đại hội đồng (đại diện của tất cả 192 nước thành viên) và Hội đồng Bảo an (10 nước thành viên và 5 nước thành viên thường trực). Tuy nhiên, ít người biết đến vai trò và đóng góp của Liên Hợp Quốc đối với vấn đề nhân quyền.

Hiến chương Liên Hợp Quốc kêu gọi thành lập ủy ban về nhân quyền. Eleanor Roosevelt, phu nhân của cố Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Delano Roosevelt, là Chủ tịch ủy ban này. Với sự hỗ trợ của Tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục Liên Hợp Quốc (UNESCO), Ủy ban Nhân quyền mới bắt tay vào nghiên cứu xem các nền văn hóa, các quốc gia và các nhà học giả khác nhau nhìn nhận như thế nào về các quyền của con người. Các quan điểm đa dạng này giúp ủy ban hiểu vấn đề một cách sâu sắc hơn và hoàn thiện hơn công trình của họ.

Tháng 9 năm 1948, ủy ban đệ trình bản dự thảo tuyên ngôn cho Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Sau đó là các cuộc tranh luận kéo dài nhằm làm rõ ngôn ngữ của bản dự thảo và thống nhất ý kiến. Quá trình thương thảo và thông qua kéo dài trong 2 năm, bao gồm 81 cuộc họp, 168 bản sửa đổi, bổ sung và gần 1.400 lần biểu quyết. Sự kiện có ý

ngĩa nhất diễn ra vào ngày 10 tháng 12 năm 1948. Đại hội đồng chính thức thông qua bản Tuyên ngôn Thế giới với 100% phiếu thuận và 8 phiếu trắng. Đây là một kết quả đáng ghi nhớ đối với một tiến trình phi thường.

Nội dung của Tuyên ngôn

Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc đề ra một loạt các mục tiêu, một số trong đó là nhằm để thực hiện ngay lập tức còn, các mục tiêu khác sẽ nhanh chóng được đưa vào thực hiện. Tuyên ngôn cũng tạo cơ sở cho một loạt các hiệp ước quốc tế khác mang tính toàn cầu và khu vực. Cuối cùng, tuyên ngôn thôi thúc mọi người trên toàn thế giới khẳng định các quyền của bản thân, ngoài việc thừa nhận nhân phẩm và giá trị của những người khác.

Tuyên ngôn tạo ra “một chuẩn mực chung cho tất cả các quốc gia và mọi người đạt tới”. Mọi “cá nhân và bộ phận của xã hội” cần phải thúc đẩy “sự tôn trọng các quyền con người và tự do của con người... bằng các biện pháp tiến bộ...”. Mục tiêu là nhằm “đảm bảo việc công nhận, thực hiện nhân quyền là mục tiêu chung của toàn nhân loại”.

Giá trị cơ bản – nguyên lý xuyên suốt toàn bộ Tuyên ngôn – được nêu trong Điều 1: “Tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng như nhau về nhân phẩm và các quyền”. Sự khẳng định này vẫn còn nguyên giá trị thực hiện và tin tưởng qua nhiều. Bản thân Tuyên ngôn không thể thay đổi hoặc xoay chuyển thái độ của toàn nhân loại. Tuy nhiên, nó chỉ ra một hướng đi quan trọng.

Điều quan trọng nhất có lẽ là do tuyên ngôn sử dụng ngôn ngữ rõ ràng và dễ hiểu nên đã truyền cảm hứng cho hàng triệu người. Số bản dịch và những nỗ lực truyền tải các thông điệp của tuyên ngôn ngày càng tăng đã phổ biến các nguyên tắc cơ bản của tuyên ngôn. Mọi người dân trên thế giới đều ý thức được rằng họ có các quyền mà không một chính phủ nào có thể tước đi của họ được.

Các nhà soạn thảo Tuyên ngôn đã chú ý đưa vào một số các nguyên tắc đạo lý và luật pháp. Rất nhiều trong số 30 điều khoản của tuyên ngôn đề cập đến các quyền dân sự và chính trị, nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực, vi phạm, chà đạp quyền con người. Các điều khoản khác đề cập đến các quyền tự do chung của mỗi cá nhân, như là quyền tự do phát ngôn. Ngoài ra còn có các điều khoản về các quyền về văn hóa, xã hội và kinh tế như là quyền được đi học và quyền được làm việc.

Tác động của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền

Tuyên ngôn thế giới đem lại các kết quả có ý nghĩa hơn nhiều ngoài giá trị quảng bá về ngôn ngữ. Nhiều bộ luật, một số hiệp ước quốc tế được công bố bởi hơn 100 nước trên thế giới được dựa trên các nguyên tắc cơ bản của Tuyên ngôn. Các bộ luật và hiệp ước này bao gồm, theo thứ tự ra đời:

- Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965;
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1966);
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (1966);
- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1979);
- Công ước về chống tra tấn, nhục hình, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục con người (1984);
- Công ước về quyền trẻ em (1989).

Khi một nước ra công bố về một hiệp ước quốc tế, thì nước đó sẽ có nghĩa vụ ràng buộc về mặt pháp lý. Công dân của các nước tham gia ký vào bản Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền và thế hệ con cháu họ sẽ sở hữu các quyền mà trước đây họ chưa được hưởng một cách trọn vẹn bởi vì chính phủ họ đã thừa nhận và cam kết sẽ tôn trọng các quyền đó. Đại diện các quốc gia tham gia ký kết các hiệp ước về nhân quyền phải chuẩn bị và đệ trình các báo cáo về các quyền tự do của

công dân nước họ. Tất cả các báo cáo này sẽ được chuyển cho các chuyên gia của Liên Hợp Quốc để nghiên cứu kỹ lưỡng và đưa ra các khuyến nghị sửa đổi khi cần thiết.

Ngày càng nhiều nhóm công dân đưa ra các báo cáo của chính họ, bổ sung thêm các thông tin chi tiết. Vì vậy, một trong những mong đợi của các nhà soạn thảo Tuyên ngôn ngày càng được đáp ứng: Mọi người dân sinh ra đều có tiếng nói riêng của họ.

Một số công ước quốc tế khác có nguồn gốc từ Tuyên ngôn thế giới bao gồm:

- Công ước về Tố tụng đối với Tội phạm chiến tranh của Tòa án quốc tế, có hiệu lực từ năm 2002;
- Hiệp ước “Trách nhiệm bảo vệ”, được Đại hội đồng thông qua năm 2005, qui định các nước phải có nghĩa vụ giúp đỡ các nước bị kiệt quệ vì các bất ổn hoặc nội chiến kéo dài;
- Hiệp định tháng 8 năm 2006 về dự thảo công ước về các quyền của người khuyết tật;
- Tuyên ngôn Thế giới về các quyền của dân bản địa đã được Liên Hợp Quốc thông qua vào tháng 9 năm 2007;
- Điều ước về giảm thiểu hoặc xóa bỏ án tử hình ở các nước châu Âu và một số nước khác;
- Quan tâm hơn nữa đến ảnh hưởng của các tập đoàn xuyên quốc gia đối với việc thực thi các quyền của con người.

Các giai đoạn phát triển nêu trên đòi hỏi nhiều nỗ lực trong đàm phán. Sau gần 20 năm kể từ khi Tuyên ngôn Thế giới được thông qua, hai công ước nêu trên mới "có hiệu lực", hay nói cách khác là được thể chế hóa thành luật quốc tế. Phải mất tới 25 năm đàm phán trước khi Đại hội đồng chấp thuận và công bố Tuyên ngôn Thế giới về các quyền của dân bản địa. Mặt khác, hiệp ước thành lập Tòa án xét xử tội phạm quốc tế ra đời chỉ trong vòng 4 năm, và công ước về các

quyền trẻ em được ra đời trong khoảng thời gian chưa tới một năm. Vì vậy, bối cảnh trên là một sự kết hợp.

Các bước phát triển tiếp theo là gì?

Hơn 60 năm qua, Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc vẫn còn nguyên giá trị. Tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều tranh luận.

Những khác biệt về văn hóa tiếp tục đẩy lên những tranh luận về khái niệm “thế giới” trong Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền. Mặc dù các qui định của Tuyên ngôn này luôn được khẳng định lại, một số người cho rằng các chuẩn mực thế giới trên thực tế không thể tồn tại trong một thế giới có quá nhiều sự khác biệt về văn hóa và địa lý.

Vấn đề thứ hai gây tranh cãi xoay quanh các quyền của con người trong một nhóm sắc tộc hoặc dân tộc thiểu số. Đã là con người, không ai bị phân biệt đối xử bởi nguồn gốc xuất thân của họ. Tuy nhiên, những bất lợi về chính trị và kinh tế lâu dài có ảnh hưởng sâu sắc tới quan niệm xã hội của họ, và những cụm từ như *phân biệt về các nhóm mà mọi người là thành viên* đặt ra một vấn đề rất lớn. Các thành viên của nhóm có những quyền gì?

Một vấn đề bất ổn nữa là đối với những người bị trục xuất nội tại. Họ là những người không thể sống ở quê hương do xảy ra xung đột, nhưng không thể vượt biên sang một nước khác. Những người bị trục xuất nội tại phải đương đầu với cuộc sống nguy hiểm, trong tình trạng khủng khiếp. Họ cũng sống cả ở khu vực vành đai trắng. Nếu được lánh nạn ở nước khác, họ đã được luật pháp quốc tế bảo vệ. Nếu vẫn sống ở quê hương hoặc nơi nào gần đó, họ sẽ tiếp tục gặp phải nhiều vấn đề rắc rối.

Vấn đề thứ tư tập trung vào việc tìm ra giải pháp tối ưu cho các cuộc nội chiến. Liệu cộng đồng quốc tế có thể can thiệp vì các lý do nhân đạo được không? Liệu có nên thiết lập các ủy ban hòa giải và hòa bình

hoặc các tổ chức tương tự nhằm lập nên “chân lý”? Liệu có nên khuyến khích các phe đối lập thương thuyết với nhau bằng cách hứa sẽ ân xá cho các tội phạm chiến tranh hay không? Liệu công lý có được phụng sự tốt hơn nếu cố gắng bắt giữ họ và đưa ra xét xử tại Tòa án Tội phạm Quốc tế? Cụm từ “quyền bảo vệ” bao gồm những quyền hạn nào? Ai sẽ là người chịu trách nhiệm thực thi biện pháp cưỡng chế?

Còn một vấn đề quan tâm nữa liên quan đến việc nhận sai và sửa chữa sai lầm đối với những bất công về nhân quyền đã xảy ra. Những vi phạm nhân quyền trước đây đối với nhiều người dân các nước có thể – và nhất định – sẽ làm xấu đi quan hệ giữa các nước và nhân dân các nước với nhau. Vì vậy, vấn đề này có rất nhiều thách thức về mặt chính trị, chưa kể đến tầm quan trọng của nó đối với vấn đề nhân quyền nói chung.

Các ủy ban sự thật cùng các tổ chức hòa giải và sự thật góp phần tạo nên một khía cạnh mới, chứng tỏ sự tiến triển của vấn đề nhân quyền. Họ tiến hành điều tra về những lần vi phạm trước đây. Sự ra đời của những ủy ban và tổ chức này cho thấy một sự thật rằng những “xâm phạm về con người” trước đây không thể che giấu mãi được.

Những vấn đề nghiêm trọng về kinh tế đã cản trở và thực sự khiến mọi người không thể hưởng trọn vẹn các quyền con người. Nếu nhân quyền “bắt đầu bằng bữa sang” thì mọi người phải có cơ hội được đi làm và đi học như nhau. Họ phải có khả năng thoát khỏi sự đói nghèo và tác hại của suy dinh dưỡng và bệnh địa phương. Tuyên ngôn chỉ đề cập đến những vấn đề nêu trên một cách chung chung. Tuy nhiên, trên thực tế những vấn đề nghiêm trọng vẫn tồn tại bởi sự bất bình đẳng về kinh tế giữa các nước. Nạn tham nhũng hoặc lãng phí của các quan chức chính phủ làm giảm nguồn cung sẵn có cho các nhu cầu khác.

Cuối cùng và cũng là quan trọng nhất, Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền không thể được thực thi bằng những biện pháp cưỡng chế “truyền thống”. Liên Hợp Quốc không có bất kỳ một lực lượng quân sự nào, nhưng khi cần có thể nhờ sự giúp đỡ của quân đội của các nước khác. Các tổ chức Liên Hợp Quốc có liên quan trực tiếp đến vấn đề nhân quyền, như là Cao ủy về Nhân quyền có trụ sở tại Giơ-ne-vơ, nhận được rất ít quỹ hỗ trợ.

Tuy nhiên, nhìn lại chặng đường từ năm 1948 thì thấy đã có những tiến bộ đáng kể. Một văn kiện tầm nhìn xa đã trở thành hiện thực. Tuyên ngôn xứng đáng được kỷ niệm bởi có nền tảng vững chắc và cấu trúc linh hoạt. Ngày 10/12/2008 là ngày kỷ niệm trên toàn thế giới.

Những quan điểm được nêu trong bài báo này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ.

Eleanor Roosevelt: Tiểu sử sơ lược

Trong suốt cuộc đời mình, bà Eleanor Roosevelt đóng nhiều vai trò quan trọng, nhưng bà cho rằng thời gian bà làm việc cho Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc là công việc quan trọng nhất trong đời.

Là một người dân gốc ở New York, Roosevelt sinh năm 1884 trong một đình có truyền thống giữ vị trí quan trọng trong chính phủ. Cả hai bố mẹ bà đều qua đời khi bà chưa lên 10, và bà được họ hàng nuôi nấng.

Nhận thấy cuộc sống xã hội quá ngột ngạt, bà đã dạy “khiêu vũ thể thao và thể dục mềm dẻo” trong một khu định cư Manhattan ở Thành phố New York. Khu định cư này là một hình thức cải cách xã hội mới cho những người cung cấp các dịch vụ cho người nghèo ở các khu đô thị có thể sống và làm việc trực tiếp với họ ngay tại đây. Bà đã cưới một người anh họ xa, Franklin Delano Roosevelt, một ngôi sao chính trị đang lên, vào năm 1905. Hai ông bà có 6 người con.

Quay trở lại làm công tác tình nguyện sau khi Chiến tranh Thế giới Thứ nhất nổ ra, Eleanor Roosevelt đã tới thăm các thương binh và làm việc tại một căng-tin của hội Chữ Thập Đỏ. Sau này bà nói “Cảm giác khi mình là người có ích có lẽ là niềm vui sướng nhất mà tôi từng có”.

Năm 1920, Franklin bị liệt do đột quỵ, tai nạn này khiến ông phải ngồi trên xe lăn và trong một thời gian ngắn, nó dường như đặt dấu chấm hết cho sự nghiệp chính trị của ông. Eleanor bị giằng xé giữa việc tiếp tục theo đuổi đam mê làm công tác tình nguyện và ở lại giúp chồng duy trì vị thế chính trị của ông. Bà là phát ngôn viên và làm việc cho Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hiệp hội Người tiêu dùng quốc gia. Làm việc cho văn phòng luật pháp của Hiệp hội Cử tri nữ, bà thường xuyên đọc ***Biên bản hợp quốc hội***. Đồng thời bà vẫn chăm sóc chồng khỏe mạnh trở lại. Franklin Roosevelt tiếp tục quay lại với sự nghiệp chính trị của ông và thăng cử, trở thành Thống đốc bang New York năm 1928, hồi đó là bang quan trọng nhất về chính trị và dân sự của Hoa Kỳ. Sau đó, năm 1932 - đứng vào đỉnh điểm của cuộc Đại suy thoái - Franklin Roosevelt đắc cử và trở thành Tổng thống của Hoa Kỳ.



Eleanor Roosevelt và Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền

Hiến pháp của Hoa Kỳ không thiết lập bất kỳ một vai trò gì cho "đệ nhất phu nhân" của nước này. Nhiều phu nhân tổng thống chỉ có vai trò về mặt nghi thức mà thôi. Nhưng bà Eleanor Roosevelt đã tự khắc họa bản thân bà với vai trò của một cố vấn chính trị đầy uy tín. Bà là một nhà hoạt động tích cực cho các quyền của phụ nữ, người nghèo và các dân tộc thiểu số. Bà trở thành tai, mắt của Tổng thống Franklin, đi khắp đất nước và báo cáo lại cho chồng những phát hiện, đặc biệt là sự phân biệt chủng tộc ở miền Nam. Bà thường tích cực vận động Tổng thống thay đổi chính sách dựa trên những gì bà quan sát được.



Roosevelt làm việc tại một bếp nấu xúp ở New York năm 1932

Nhà sử học chuyên nghiên cứu về các nhiệm kỳ tổng thống Doris Kearns Goodwin viết về bà Eleanor như sau: "Viện dẫn các con số thống kê để làm bằng chứng cho câu chuyện của mình, bà sẵn sàng xen ngang vào việc của chồng vào bất cứ lúc nào, xen vào chuyện công việc giữa lúc ông đang nhâm nhi ly cốc-tai và chỉ muốn nghỉ ngơi thư giãn, kiểm tra chéo thông tin với ông khi ăn tối, đưa những thông tin cần lưu ý để ông đọc lúc đã khuya". Và việc bà làm rất có hiệu quả. Tổng thống Franklin Roosevelt đã ký một loạt các sắc lệnh nghiêm cấm phân biệt đối xử trong việc quản lý hành chính các dự án giải ngân kinh tế của chính phủ.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, bà Eleanor Roosevelt đã đến thăm Anh và Nam Thái Bình Dương để khích lệ các quân nhân Hoa Kỳ và duy trì quan hệ kháng khí với các nước đồng minh. Khi chồng bà mất vào tháng 4 năm 1945, bà rời khỏi Nhà Trắng nhưng vẫn tiếp tục các hoạt động của mình. Cuối năm 1945, Tổng thống mới của Hoa Kỳ, Harry S. Truman, đã gọi bà Eleanor là "Đệ nhất phu nhân của thế giới", và cử bà làm đại diện của Hoa Kỳ tại Liên Hợp Quốc.

Bà Roosevelt giữ cương vị chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, chịu trách nhiệm đệ trình các đề án, khuyến nghị và báo cáo về các tuyên ngôn về quyền tự do dân sự, địa vị của phụ nữ, tự do thông tin, ngăn ngừa sự phân biệt đối xử và bảo vệ các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, chương trình nghị sự đầu tiên và trước nhất là việc soạn thảo ra một bộ luật quốc tế về các quyền.

Đảm bảo được điều này là một chiến công chẳng dễ dàng chút nào. Quá trình phức tạp giữa chính trị và các cuộc tranh cãi triết lý thật sự rất gay go trong bối cảnh quốc tế - tất cả mọi người đều muốn tôn trọng tính trung lập của văn kiện trong khi nói ra những mong muốn của mình về nhân quyền. Nhưng bà Roosevelt không hề bối rối. Bà nói: "Chúng ta phải tạo nên lịch sử của chính chúng ta. Người thông minh là người phải có hy vọng, và phải thử thực hiện hy vọng đó. Nếu chúng ta nói rằng điều đó không thể thực hiện được thì chúng ta sẽ không bao giờ thành công".

Mọi người trên toàn thế giới bắt đầu tới tấp gửi thư khiếu nại cụ thể về những vụ xâm phạm nhân quyền tới ủy ban, đặc biệt là cho bà Roosevelt đề nghị được giúp đỡ. Điều đó tạo thêm sức ép về mặt công việc cho ủy ban. Bà Roosevelt yêu cầu nhóm làm việc thật khẩn trương, đôi khi làm việc tới tận khuya. Các đại biểu hiểu rằng bà làm việc rất chăm chỉ và mong rằng mọi người khác cũng làm như vậy.

Tháng 12/1947, Ủy ban Nhân quyền hoàn tất bản dự thảo tuyên ngôn về nhân quyền. Nhưng để Ủy ban thứ ba của Liên Hợp Quốc (phụ trách về văn hóa, nhân đạo và xã hội) thông qua bản dự thảo này là một việc khó. Hồi ký của bà Roosevelt có đoạn viết: "Chúng tôi đã làm việc liên tục trong suốt hai tháng trời, thường là đến tận khuya, tranh luận rất kỹ về từng từ trong bản dự thảo Tuyên ngôn để Ủy ban thứ 3 có thể thông qua và chuyển tiếp lên cho Đại hội đồng".

Tháng 12/1948, chỉ còn vỏn vẹn một tuần trước khi bế mạc hội nghị thường niên của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, các đại biểu vẫn còn tranh luận kịch liệt và sửa đi sửa lại bản dự thảo. Cuối cùng, vào ngày 9 tháng 12 bà Eleanor Roosevelt đã đứng ra trước Đại hội đồng, nói rằng "chúng ta có mặt ở đây ngày hôm nay ngay trước ngưỡng cửa bước sang một trang mới, vĩ đại trong lịch sử của Liên Hợp Quốc và trong lịch sử của nhân loại". Và chỉ còn ít phút trước nửa đêm ngày 10 tháng 12, Chủ tịch Đại hội đồng người Úc Herb Evatt đã kêu gọi bỏ phiếu thông qua. 48 nước thành viên bỏ phiếu thuận, 8 nước bỏ phiếu trắng (2 nước vắng mặt và không bỏ phiếu và cũng không phản đối). Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền đã được thông qua. Bà Eleanor Roosevelt nhận được sự hoan hô của Đại hội đồng.

Bà Eleanor Roosevelt rời khỏi Liên Hợp Quốc năm 1951, nhưng bà vẫn tiếp tục viết sách và giảng bài và luôn ủng hộ các nhà chính trị của Đảng Dân chủ cho đến khi bà qua đời năm 1962.

-- *Meghan Loftus*

TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN: KHỞI XƯƠNG VÀ DUY TRÌ MỘT CUỘC CÁCH MẠNG

Paul Gordon Lauren

Paul Gordon Lauren, một tác giả nổi tiếng toàn cầu về lịch sử nhân quyền, là Giáo sư thành viên hội đồng quản trị của trường Đại học Montana. Ông đã xuất bản nhiều bài báo và 11 cuốn sách, một số tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, bao gồm các tác phẩm: Quá trình tiến triển của nhân quyền quốc tế: Tầm nhìn chứng kiến, được đề cử giải Pulitzer, và Quyền lực và định kiến. Lauren đã soạn ra những khóa học tầm cỡ cho các nhà sư phạm về chủ đề “Các quyền của con người”, và ông đã đi giảng ở nhiều nơi trên thế giới cho những tổ chức như Viện Smithsonian, Viện Nobel Hòa bình và Liên Hợp Quốc.

Sáu mươi năm trước, khi mới được thông qua, Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền, theo lời của những người không ủng hộ nó, chỉ là “trên giấy tờ”, là “lời công bố” và chỉ là “một khuyến nghị không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý”. Họ tin rằng nó sẽ ít có hoặc không có tác động nào cả. Tuy nhiên, chỉ sau vài tháng, tầm nhìn của nó đã tác động mạnh vào tâm lý mọi người và nhanh chóng đi vào hiện thực đời sống. Tuyên ngôn bắt đầu có sức mạnh về chính trị, đạo đức và thậm chí là cả về luật pháp, và nó đẩy vấn đề nhân quyền từ một vị trí không hề quan trọng trở thành một trong những vấn đề trọng tâm trong quan hệ quốc tế. Trong toàn bộ tiến trình, nó khởi xương và duy trì một cuộc cách mạng về nhân quyền mà Đài Phát thanh Anh quốc đã ghi nhận là “một thành tựu vĩ đại nhất trong thời đại của chúng ta”.



Đại diện của 50 nước họp tại San Francisco năm 1948 để thảo ra Hiến chương Liên Hợp Quốc

Những thách thức cho sự ra đời của Tuyên ngôn

Khi các thành viên của Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc mới được thành lập bầu Eleanor Roosevelt, cựu đệ nhất phu nhân của Hoa Kỳ, là chủ tịch ủy ban dự thảo văn kiện sau này được biết đến với tên gọi Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, họ không hề nghĩ rằng những nỗ lực của mình lại có tác động to lớn đến như vậy. Thành công dường như là quá xa, và có lúc họ tưởng như đã thất bại. Liên Hợp Quốc đã giao cho Ủy ban Nhân quyền những nhiệm vụ dường như bất khả thi là xác định rõ ý nghĩa của từ “nhân quyền” và dự thảo văn kiện được gọi là “luật quốc tế về các quyền” cho toàn nhân loại. Mỗi nhiệm vụ được giao đều đặt ra những thách thức lớn về chính trị và triết lý.

Những người phải đương đầu với những nhiệm vụ này nhanh chóng nhận ra rằng, có lẽ không có vấn đề chính sách công nào lại làm nảy sinh nhiều vấn đề triết lý khó khăn đến như vậy. Các học giả nam và nữ với các quan điểm triết lý truyền thống và tôn giáo khác nhau đã phải tranh trở với những vấn đề này qua nhiều thế kỷ. Vậy từ “nhân quyền” chính xác có nghĩa là gì và có nguồn gốc từ đâu? Phải chăng chúng có nguồn gốc từ “thượng đế”, từ “tự nhiên”, từ “nguyên do” hay là từ các chính phủ? Những từ này áp dụng cho những ai? Có thể áp dụng cho tất cả mọi người trên toàn thế giới hay chỉ áp dụng cho một giới, chủng tộc, tầng lớp, địa vị, quốc gia, văn hóa hoặc một giai đoạn phát triển nhất định? Mối liên hệ giữa nhân quyền và “hòa bình”, “an ninh” và “công lý” là gì? Quan hệ giữa trách nhiệm và quyền là gì? Liệu một số quyền (như là quyền dân sự và chính trị) là quan trọng hơn so với các quyền khác (như là quyền kinh tế và xã hội), hay tất cả các quyền đều phụ thuộc lẫn nhau và không thể tách rời và có giá trị như nhau? Liệu có thể thiết lập các chuẩn mực chung để thực thi trên toàn thế giới đồng thời tôn trọng những giá trị khác biệt về văn hóa, luật pháp, tôn giáo và triết lý? Những vấn đề nêu trên cứ lần lượt xuất hiện, hết vấn đề này đến vấn đề khác.

Các đảng phái chính trị cũng gây nhiều khó khăn cho các nhiệm vụ nêu trên. Trạng thái hưng phấn sau chiến thắng của Liên quân trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai nhanh chóng tan biến. Vào đúng thời điểm Ủy ban Nhân quyền đang dự thảo ngôn từ của Tuyên ngôn Nhân quyền, sự luân chuyển giữa phát triển và khủng hoảng quốc tế ngày càng trở nên trầm trọng:

- Liên bang Xô-viết áp đặt chính sách Tăm màn sắt đối với Đông Âu.
- Chiến tranh Lạnh giữa Hoa Kỳ và Liên bang Xô-viết ngày càng lan rộng.
- Cuộc chạy đua vũ trang – các loại vũ khí nguyên tử hủy diệt hàng loạt – ngày càng gia tăng.
- Bức tường Berlin được dựng lên
- Bao lực bùng nổ tại các nước thuộc địa nhằm vào những người kiên quyết đứng lên đòi quyền tự quyết.
- Lực lượng quân đội của Mao Trạch Đông đang thắng lợi ở Trung Quốc.
- Xung đột vũ trang tại Palestine xoay quanh vấn đề thành lập một nhà nước Ixaren độc lập bùng nổ.
- Các cuộc bạo loạn vì vấn đề chủng tộc bùng nổ ở một số nước (bao gồm cả Hoa Kỳ).
- Ấn Độ công khai phản đối Nam Phi vì các chính sách phân biệt chủng tộc tại nước này.
- Mọi người dân bắt đầu thách thức các chính phủ bằng cách công bố những vụ vi phạm về nhân quyền ra trước thế giới.

Ngoài ra, hiệp định dường như khó đạt được vì chính phủ của các nước thành viên Liên Hợp Quốc trong giai đoạn đầu thường bao gồm nhiều hệ thống chính trị có quan điểm trái ngược nhau.

Những thách thức về mặt chính trị nêu trên trở nên tồi tệ hơn bởi

những mâu thuẫn của Hiến chương Liên Hợp Quốc, được thông qua tại Hội nghị San Francisco năm 1945. Lời mở đầu và Điều 1, và một số điều khoản khác, đã hùng hồn khẳng định tất cả mọi người đều có các quyền và tự do như nhau, không phân biệt đối xử trong việc mưu cầu hòa bình, an ninh và công lý. Nhưng đồng thời, Điều 2(7) nhằm củng cố quyền tự chủ của một nước lại nói rằng không có điều gì được ghi trong hiến chương có thể cho phép một tổ chức mới được can thiệp vào những vấn đề “cơ bản trong khuôn khổ tư pháp” của bất kỳ một nước thành viên nào. Vì vậy, nếu tôn trọng các điều khoản về nhân quyền, thì quyền tự chủ quốc gia sẽ không còn nữa. Mặt khác, nếu bảo vệ quyền tự chủ quốc gia và tư pháp, thì nhân quyền sẽ bị hủy hoại. Vấn đề là ở chỗ các nước mà nhân quyền của người dân hay bị xâm phạm bởi các chính phủ thì chính phủ lại cần phải được bảo vệ. Điều này chứng tỏ cần phải có một bước tiến rất xa so với những biện pháp truyền thống hiện có. Vì vậy, chính phủ của một số nước đã chỉ thị cho các đại diện của họ tại ủy ban tránh mọi biện pháp ràng buộc hoặc các biện pháp thực thi mà chỉ chú trọng vào tuyên ngôn bằng lời mà thôi.

Những thách thức này làm nảy sinh những gì mà các nước thành viên và các nhà quan sát đều mô tả như nhau: đó là các cuộc tranh cãi “nảy lửa”, những vấn đề “cực kỳ tế nhị”, “những màn bắn pháo hoa” và “các trận chiến” căng thẳng. Với những thách thức và quyền lợi khư khư nêu trên, việc ra đời của tuyên ngôn chung tưởng chừng như không thể thành công. Khi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Tuyên ngôn thế giới vào tháng 12 năm 1948, những người đã đổ bao công sức vất vả để phác thảo bản tuyên ngôn đã mô tả thành quả này chỉ bó gọn trong mấy từ “một phép màu”.

Tầm nhìn của Tuyên ngôn

Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc đã làm được một điều chưa từng có từ trước tới nay: Tuyên bố một tầm nhìn thế giới về các giá trị cơ bản và các nguyên tắc chính thống, hay là cái

được gọi là “một thước đo chung cho hành động của tất cả các nước và mọi người dân trên toàn thế giới”. Bằng ngôn từ thể hiện sự quan tâm và mang tính tư duy, điều khoản đầu tiên đã tuyên bố: “Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền”. Chỉ riêng câu này đã khẳng định chắc chắn rằng nhân quyền là *hết sức tự nhiên* (không phải do chính phủ nào ban tặng, mà là do tạo hóa ban cho ngay từ khi sinh ra), và *bình đẳng* (cho tất cả mọi người, chứ không chỉ dành cho một bộ phận trong xã hội, và *toàn cầu* (mọi nơi trên thế giới, không giới hạn cho một vài nơi hoặc một vài thể chế chính trị).

Điều 2 khẳng định rằng các quyền này được áp dụng, không hề có bất kỳ một hình thức phân biệt hoặc đối xử nào về chủng tộc, màu da, hay giới tính; không phụ thuộc vào ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay các quan điểm khác; nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay địa vị xã hội. Nhằm để nhấn mạnh quan điểm này xuyên suốt toàn bộ văn kiện, và để khẳng định chính xác ai được quyền hưởng những quyền này, hầu hết tất cả các điều khoản trong Tuyên ngôn đều bắt đầu bằng từ: “*Mọi người*”.

Sau khi đã thiết lập những nguyên tắc chung nêu trên, phần tiếp theo của Tuyên ngôn là liệt kê và mô tả một loạt các quyền của con người. Nó tuyên bố rằng mọi người đều có các *quyền dân sự* nhất định sau: quyền được sống, được tự do và an toàn cá nhân; không ai phải làm nô lệ hay bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm; tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau; không ai bị bắt, giam giữ hay đày đi nơi khác một cách độc đoán; có quyền được một tòa án độc lập và vô tư phân xử công bằng và công khai; mọi người đều có quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng và tư duy; quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm; quyền tự do đi lại và cư trú trong phạm vi lãnh thổ của mỗi quốc gia; quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở những nước khác khi bị ngược đãi.

Được mô tả như là “một cuộc cách mạng trong cuộc đại cách mạng”, Tuyên ngôn Nhân quyền tuyên bố một cách chắc chắn và công khai rằng mọi người đều có các *quyền chính trị*: quyền tham gia vào chính quyền của nước mình, một cách trực tiếp hay thông qua những đại diện được lựa chọn một cách tự do, quyền được sống dưới một chế độ chính phủ nơi mà quyền lực của chính phủ được tạo nên dựa trên ý nguyện của người dân thông qua các cuộc bầu cử định kỳ và thực sự, theo nguyên tắc bỏ phiếu phổ thông và bình đẳng. Tuyên ngôn còn tuyên bố thêm rằng mọi người đều có các *quyền nhất định về kinh tế và xã hội*: quyền hôn nhân và xây dựng gia đình, quyền sở hữu tài sản của riêng mình hay chung với những người khác, quyền được hưởng bảo hiểm xã hội và mức sống như nhau, quyền được đi làm, quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và thuận lợi, quyền được học hành, và quyền được tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, và các quyền khác. Cuối cùng, tuyên ngôn cũng tuyên bố rằng mọi người đều có *nghĩa vụ* đối với cộng đồng và những người khác.

Tuyên ngôn thực chất là một tuyên bố bằng ngôn từ, không phải là một hiệp ước có hiệu lực. Nó là một văn kiện mang tính thương thuyết và là kết quả của một tiến trình chính trị hóa, chưa được hoàn thiện hẳn. Về một mặt nào đó, nó làm nảy sinh nhiều câu hỏi hơn so với đưa ra các câu trả lời. Ngoài ra, điều quan trọng nhất là tại thời điểm nó được thông qua, chưa có một nước nào – không kể về vị trí địa lý, hệ thống chính phủ, hoặc mức độ phát triển văn hóa và kinh tế, có thể đáp ứng hoàn toàn các chuẩn mực đề ra trong Tuyên ngôn Nhân quyền.

Mặc dù vẫn còn nhiều vấn đề và hạn chế, Tuyên ngôn này vẫn có hai đóng góp hết sức quan trọng. Thứ nhất là nó tạo ra một tầm nhìn có sức thuyết phục cho những ai có ý chí đấu tranh vì các quyền của bản thân và của những người khác. Các nguyên tắc chung nêu trong Tuyên ngôn không được thể hiện trong khuôn khổ các điều khoản mang tính chất pháp lý (hoặc cái mà các nhà quan sát mô tả là “một văn kiện

dành cho các luật sư”), mà được thể hiện bằng ngôn ngữ dễ hiểu đối với mọi người dân trong cuộc sống đời thường, từ thành thị tới nông thôn như là chính khát vọng và cảm hứng của họ. Thứ hai là, nhận thức đầy đủ về Tuyên ngôn thế giới này, các nước thành viên đã cam kết, cùng với tổ chức Liên Hợp Quốc, phấn đấu thúc đẩy mọi người tôn trọng và thực hiện các quyền cũng như những tự do cơ bản của con người. Họ hiểu rằng cần phải cam kết bảo vệ nhân quyền cho người dân nước họ. Đồng thời hai đóng góp nêu trên cũng góp phần quan trọng trong việc khởi xướng và duy trì cuộc cách mạng về nhân quyền trên toàn thế giới: hy vọng cho tương lai.

Tác động của Tuyên ngôn

Hơn sáu mươi năm sau đó, Tuyên ngôn đã tiếp tục phát triển và trở thành một trong những văn kiện quan trọng và có ảnh hưởng nhất trong lịch sử. Nó đã thôi thúc và tác động tới sự phát triển nhân quyền ở vô số các địa phương, các quốc gia, khu vực và quốc gia.



Tự do ngôn luận: Nhà văn Cuba bị trục xuất Eduardo Manet nói chuyện tại tổ chức Nhà báo không biên giới

Quá trình được thực thi ngay lập tức. Một số nước, bao gồm Costa Rica, El Salvador, Haiti, Indonesia, Jordan, Libya, Puerto Rico và Syria, đã thể chế hóa và đưa vào luật của nước họ một số nguyên tắc và chuẩn mực của Tuyên ngôn. Các phán xét của tòa án và các vụ xét xử, từ tòa án địa phương cho tới Tòa án quốc tế, đều được tham chiếu trong Tuyên ngôn. Mọi người dân ở các nước thuộc địa khao khát được khẳng định nhân phẩm của mình thông qua quyền tự quyết được thể hiện trong tầm nhìn của tuyên ngôn. Hiệp ước Hòa bình năm 1951 với Nhật Bản, đặc biệt tuyên bố rằng Nhật Bản sẽ “cố gắng hiện thực hóa các mục tiêu của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc”. Một số các hiệp ước song phương sau chiến tranh

cũng đặc biệt tham chiếu tới Tuyên ngôn thế giới, đặc biệt là những khiếu nại chính thức của một nước đối với nước khác về những vụ vi phạm nhân quyền. Tiến trình này ngày càng phát triển cùng với thời gian.

Tuyên ngôn Nhân quyền cũng thúc đẩy một loạt các tuyên bố khác tập trung vào các khía cạnh cụ thể hơn về vấn đề nhân quyền. Trong những năm sau đó, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, Ủy ban văn hóa, khoa học và kinh tế Liên Hợp Quốc và tổ chức lao động thế giới đều dựa vào tầm nhìn và sứ mạng của Tuyên ngôn thế giới để ra các tuyên bố về các quyền và bằng tên cụ thể. Tính theo khu vực, bao gồm cả các công ước và tuyên bố được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Á-Âu, Hội nghị thượng đỉnh các quốc gia độc lập châu Phi thành lập ra Tổ chức thống nhất Phi châu, Tổ chức đoàn kết nhân dân Á-Phi, Liên minh châu Âu, và Tổ chức các nước châu Mỹ. Trên thế giới, có những công ước và tuyên bố sau:

- Công ước quốc tế về quyền trẻ em (1959);
- Công ước về Trao quyền độc lập cho các nước thuộc địa và nhân dân các nước thuộc địa (1960);
- Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc (1963);
- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1967);
- Công ước về chống tra tấn, nhục hình, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục con người (1975);
- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức không khoan nhượng và phân biệt đối xử về tôn giáo hay tín ngưỡng (1981);
- Công ước về quyền phát triển (1986);
- Công ước về các quyền và nhân phẩm con người (2007).

Dựa trên nền tảng của Tuyên ngôn thế giới, hầu hết các công ước nêu trên tiếp tục là cơ sở cho tính cấp thiết của các hiệp ước quốc tế dựa

trên thước đo chung này. Các hiệp ước này thiết lập ra các công cụ theo dõi và các công ước khu vực để từ đó tạo nền tảng vững chắc cho việc ra đời luật nhân quyền quốc tế, được thiết lập ra nhằm để bảo vệ những nạn nhân bị xâm phạm về nhân quyền. Những công ước, được dựa trên Tuyên ngôn Nhân quyền, này bao gồm:

- Công ước châu Âu về Nhân quyền (1950);
- Công ước liên quan đến tình trạng của người tị nạn (1950);
- Công ước về quyền chính trị của phụ nữ (1952);
- Công ước về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc (1965);
- Công ước về các quyền dân sự và chính trị (1966);
- Công ước về các quyền văn hóa, xã hội và kinh tế (1966);
- Công ước về nghiêm cấm và hình phạt tội phạm phân biệt chủng tộc (1973);
- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1967);
- Công ước về chống tra tấn, nhục hình, đối xử vô nhân đạo và hạ nhục con người (1984);
- Công ước quốc tế về quyền trẻ em (1989);
- Công ước về bảo vệ quyền của tất cả các công nhân nhập cư và các thành viên gia đình họ năm (1990).

Khi Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc quyết định soạn ra các điều khoản để tiếp nhận các đơn khiếu nại cá nhân của mọi người và thiết lập các dịch vụ tư vấn về lĩnh vực này và cái gọi là “thủ tục đặc biệt” của các nhóm làm việc và các báo cáo viên tiến hành điều tra những vụ vi phạm nhân quyền nghiêm trọng chưa được nêu trong nghĩa vụ của công ước, sẽ cần tham chiếu Tuyên ngôn thế giới để làm cơ sở cho các hành động của họ.

Tuyên ngôn thế giới đã khuyến khích và thúc đẩy các hành động bảo vệ nhân quyền khác. Một trong số đó là công ước mở rộng về luật

nhân đạo quốc tế được thông qua để bảo vệ các quyền của thường dân và binh lính trong chiến tranh và các cuộc xung đột vũ trang, như được chứng minh trong các điều khoản bổ sung năm 1977 và 2005 cho Công ước Geneva năm 1949. Thêm vào đó là sự phát triển hết sức có ý nghĩa của luật tội phạm quốc tế nhằm ràng buộc về mặt pháp lý đối với các quốc gia thành viên về tội phạm chiến tranh, tội phạm chống nhân loại, diệt chủng. Tòa án quốc tế đối với Nam Tư cũ, Tòa án quốc tế đối với Ru-an-đa, và đặc biệt là Tòa án tội phạm quốc tế đều phản ánh xu thế phát triển quan trọng này.

Ngoài tất cả những đóng góp nêu trên, Tuyên ngôn đã trở thành một văn kiện tiên phong về nhân quyền cho cái mà bà Eleanor Roosevelt gọi là “những con người bình thường” trên toàn thế giới. Mặc dù đã trở thành một văn kiện của các quốc gia, tuyên ngôn hiện là một văn kiện được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong lịch sử, và do đó trở thành văn kiện của mọi người. Kể từ các phong trào vì nhân quyền tại các địa phương nhỏ bé như là phong trào Các bà mẹ của Plaza de Mayo ở Argentina, cho đến các tổ chức phi chính phủ lớn hoạt động trên phạm vi toàn cầu đều sử dụng “một thứ ngôn ngữ chung của nhân loại” để nói về nhân quyền dựa trên nền tảng là Tuyên ngôn thế giới. Vì vậy, chúng ta có thể tìm thấy những tài liệu tham khảo xác thực của Tuyên ngôn Nhân quyền về những nhà đi đầu về nhân quyền gần đây như là Tổng thống Nelson Mandela của Nam Phi, Aung San Suu Kyi của Miến Điện, Dalai Lama của Tây Tạng, Harry Wu của Trung Quốc, và Shirin Ebadi của Iran. Ngày nay, Tuyên ngôn được đăng tải nổi bật trên các trang web của Liên Hợp Quốc, của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc, Tổ chức Ân xá Quốc tế, Ủy ban theo dõi về nhân quyền, Liên đoàn Nhân quyền Quốc tế, và rất nhiều các tổ chức và cá nhân khác đang hoạt động vì nhân quyền.

Tiếp tục tầm nhìn

Những người tham gia soạn thảo Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc khó có thể tưởng tượng được tác động sâu rộng của nó đối với thế giới trong suốt 60 năm qua. Họ sẽ lấy làm kinh ngạc khi thấy rằng tầm nhìn của họ, cho dù có những bất cập trong giai đoạn ban đầu và những quan điểm trái ngược ngày càng nhiều kể từ đó, phần lớn đã được thực hiện. Lần đầu tiên trong lịch sử, thành tựu trong lĩnh vực thúc đẩy, mở rộng, củng cố và bảo vệ nhân quyền lại đạt được kết quả nhiều đến như vậy trên thực tế.

Tuy nhiên, không phải toàn bộ tầm nhìn của Tuyên ngôn Nhân quyền đã trở thành hiện thực. Những vụ vi phạm nhân quyền nghiêm trọng vẫn còn tồn tại. Đó là lý do chính đáng cho thấy rằng cuộc cách mạng do Tuyên ngôn thế giới khởi xướng và duy trì cần phải được tiếp tục.

Những quan điểm được nêu trong bài báo này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ.

John Humphrey: Tiểu sử sơ lược

Sinh năm 1905 tại New Brunswick, Canada, John Humphrey bị mất cánh tay trái trong một trận hỏa hoạn năm lên 6. Cả hai bố mẹ đều qua đời từ khi ông còn nhỏ. Ông kiên trì theo học tại trường Đại học Mount Allison ở New Brunswick, Canada, và Đại học McGill ở Montreal, chuyên ngành thương mại và luật. Sau tốt nghiệp, ông đã hành nghề luật sư cho đến tận năm 1936. Sau đó Humphrey về giảng dạy tại khoa luật trường Đại học McGill, nơi ông trở thành một chuyên gia nổi tiếng về luật quốc tế.

Một lần trên đường đi nghỉ phép dài ngày với vợ là bà Jeanne, Humphrey nhận được điện thoại từ một người bạn cũ là Henri Laugier. Hai người gặp nhau khi Laugier tị nạn ở Montreal. Lúc đó, Laugier là trợ lý cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, phụ trách về các vấn đề xã hội. Thay vì hỏi thăm tình hình người bạn cũ, Laugier đưa ra một đề nghị: Ông Humphrey có muốn làm trưởng tiểu ban thư ký về nhân quyền của Liên Hợp Quốc không? Đây là một vị trí mới được thành lập nhằm để bảo vệ và thúc đẩy vấn đề nhân quyền. Một trong những nhiệm vụ chính của tiểu ban này là làm việc với Ủy ban Nhân quyền. Humphrey đồng ý, và tháng 8 năm 1946, ông về làm cho Liên Hợp Quốc.

Chặng đường công việc rất khó khăn. “Giống như một vùng đất mới cần được canh tác, nhưng *chưa hề được khai phá bao giờ*” là trích đoạn hồi ký của Humphrey có tựa đề *Nhân quyền và Liên Hợp Quốc: Một cuộc phiêu lưu vĩ đại*. Ủy ban lâm thời về Nhân quyền đã đặt nền móng cho việc thành lập một ủy ban chính thức. Nhưng chưa hề có một hướng dẫn làm thế nào để hoàn thành mục tiêu chính của ủy ban: dự thảo ra một văn kiện quốc tế về nhân quyền.

Humphrey đã dành sáu tháng cuối năm 1946 để tuyển nhân viên và thích nghi với cuộc sống mới ở Thành phố New York, nơi đặt trụ sở của Liên Hợp Quốc. Ủy ban Nhân quyền chính thức đi vào hoạt động vào ngày 27/1/1947, đúng như miêu tả của Humphrey là “sự hưng phấn lạc quan”. Ủy ban gồm 18 thành viên, do bà Eleanor Roosevelt là chủ tịch, đã qui tụ được hàng loạt các quan điểm và tư tưởng khác nhau; qua



John Humphrey (bên phải) và bà Eleanor Roosevelt

đó phản ánh được một ủy ban mang tính thực tiễn chính trị, nhưng sự đa dạng về quan điểm cũng khiến cho nhiệm vụ soạn thảo ra một văn bản phù hợp cho tất cả mọi người trở nên hết sức phức tạp. Bà Roosevelt đã giảm số lượng thành viên ban dự thảo xuống còn lại có 8 người. Nhưng sự khác biệt về quan điểm vẫn có nguy cơ chặn đứng tiến độ dự thảo. Cuối cùng các thành viên chủ chốt là các ông Zhang Pengjun, Charles Malik và bà Roosevelt đã quyết định cử ông Humphrey là người viết ra bản dự thảo.

Để tránh không khí hồi hã, thúc giục ở văn phòng, Humphrey đã lui về nơi ở tạm thời của ông ở khách sạn Lido Beach ở Long Beach, New York. Dựa trên các bản dự thảo khác nhau của nhiều tổ chức phi chính phủ và cá nhân, Humphrey đã dự thảo ra 48 điều khoản dài 400 trang, được biết đến như là bản Đề cương của Ban thư ký. Vai trò soạn giả chính của Humphrey trong bản dự thảo đầu tiên không hề được biết đến cho đến tận năm 1988. Humphrey không hề muốn nhận công lao này cho riêng mình. Một lần ông đã từng trả lời phỏng vấn rằng: “Nếu nói rằng một mình tôi viết ra bản dự thảo sẽ chẳng hề có ý nghĩa gì.... Tuyên ngôn chính thức là kiệt tác của cả trăm người”.

Và đúng là hàng trăm người đã tham gia chỉnh sửa bản dự thảo. Trên thực tế, các cuộc tranh cãi kéo dài gần như đã khiến Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thôi không bỏ phiếu thông qua Tuyên ngôn thế giới nữa. Lần bỏ phiếu cuối cùng diễn ra đêm ngày 10/12/1948, chỉ hai ngày trước khi bế mạc hội nghị. Tuyên ngôn được thông qua và chỉ có 8 nước bỏ phiếu trắng và không nước nào bỏ phiếu chống.

Việc thông qua Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền là một cải cách triệt để. Humphrey viết: “Chưa bao giờ có một cuộc cách mạng về lý thuyết và thực tiễn của luật và tổ chức quốc tế nào lại thành công trong việc thừa nhận rằng nhân quyền là một trong những vấn đề mang tầm quốc tế”.

Nhiệm kỳ làm việc của Humphrey tại Liên Hợp Quốc kéo dài cho đến khi ông quay trở lại trường Đại học McGill vào năm 1966. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục cam kết bảo vệ các vấn đề về nhân quyền. Humphrey là người đồng sáng lập ra Quỹ Nhân quyền Canada và Tiểu ban Ân xá quốc tế tại Canada. Ông đã tham gia điều tra về các vụ xâm phạm nhân quyền tại Philippin, là đại diện cho những phụ nữ Hàn Quốc bị buộc làm “nô lệ tình dục” cho quân đội Nhật trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai và thay mặt cho các tù binh chiến tranh người Canada bị thiệt hại trong chiến tranh đòi bồi thường cho họ. Những nỗ lực

không mệt mỏi của ông đã giúp ông giành danh hiệu Chiến sĩ Cao quý của Canada, danh hiệu cao quý nhất dành cho công dân nước này.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 của Tuyên ngôn thế giới, Humphrey đã được trao Giải thưởng vì Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, được công nhận là “những cá nhân có thành tích đóng góp đặc biệt cho việc xúc tiến và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người”. Ông qua đời 6 năm sau đó, hưởng thọ 89 tuổi.

-- Meghan Loftus

AI LÀ NGƯỜI VIẾT TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN?

Susan Waltz

Susan Waltz, một chuyên gia trong lĩnh vực nhân quyền và ngoại giao, là giáo sư ngành chính sách công tại Trường Chính sách công Gerald R. Ford, Đại học Michigan. Bà là tác giả cuốn Nhân quyền và cải tổ: Thay đổi bộ mặt của các nền chính trị tại Bắc Phi (1995), và gần đây bà đã xuất bản một loạt các bài báo về bối cảnh ra đời của các văn kiện quốc tế về nhân quyền và các tiến trình chính trị cho sự ra đời của các văn kiện này. Từ năm 1993 đến 1999, Waltz là thành viên của ủy ban điều hành quốc tế của Tổ chức Ân xá Quốc tế, và từ năm 2000 đến 2008, bà là thành viên ủy ban quốc gia của Ủy ban Hỗ trợ Bạn bè Hoa Kỳ.

Tên của bà Eleanor Roosevelt thường được gắn liền, và theo đúng lẽ thường với Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Phu nhân của cố Tổng thống Franklin Delano Roosevelt đã từng là chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc từ năm 1946 đến 1951, và với cương vị này bà giành được sự tôn trọng và quý mến của mọi người dân trên toàn thế giới. Trong bối cảnh chính trị phức tạp cuối thập kỷ 1940 – Chiến tranh Lạnh bùng nổ và phong trào phản đối ách thực dân dâng cao – sự nhạy bén về chính trị, kỹ năng ngoại giao giỏi, và chí khí kiên định của bà đóng vai trò then chốt đem lại thành công cho những nỗ lực nhằm đảm bảo cho sự ra đời của một tuyên ngôn thế giới về nhân quyền.



Charles Malik (người Li-băng), Eleanor Roosevelt (người Mỹ) và René Cassin (người Pháp) là các nhân vật chính tham gia soạn thảo Tuyên ngôn Nhân quyền

Trong khi đóng một vai trò hết sức quan trọng, bà Eleanor Roosevelt lại không phải là tác giả của Tuyên ngôn Nhân quyền. Bà không hề đóng góp bất kỳ một câu chữ hoặc ý kiến thực sự nào để hình thành nên Tuyên ngôn Nhân quyền. Vậy thì văn kiện quan trọng này được hình thành như thế nào? Trong khi bà Roosevelt và một số thành viên tham gia soạn thảo đóng vai trò hết sức quan trọng, hồ sơ lưu giữ tiết lộ rằng Tuyên ngôn thế giới có sự đóng góp của các nhà ngoại giao của nhiều nước và đại diện cho một sự đồng thuận và một cam kết thực sự mang tính toàn cầu – ngay cả khi mới chỉ hoàn thành được một phần – nhằm phát triển và đảm bảo các quyền cá nhân của tất cả mọi người.

Người đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đệ trình một văn kiện về nhân quyền lên Liên Hợp Quốc là ông Ricardo Alfaro, nguyên là Tổng thống Panama với tư cách là đại diện cho Panama tham dự phiên khai mạc Liên Hợp Quốc năm 1945, Alfaro đem theo bản dự thảo văn kiện về các quyền quốc tế và chính thức đề nghị rằng văn kiện này nên được đưa vào trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Các tổ chức dân sự trên toàn thế giới, các chuyên gia về luật pháp, và các nhà tri thức nổi tiếng như là nhà văn Anh H.G. Wells đã vận động cho sự ra đời của tuyên ngôn thế giới về các quyền trong nhiều năm, và Alfaro đã làm việc với Viện Luật Hoa Kỳ (một tổ chức gồm các thẩm phán, luật sư, và giảng viên luật là những người dự thảo ra các bộ luật “mẫu” – các khuôn mẫu để các cơ quan luật pháp dựa vào đó để ban hành các đạo luật đơn giản và dễ hiểu hơn) để hoàn thiện bản dự thảo ông đem theo. Các nhà ngoại giao họp lại với nhau vào tháng 5 tại San Francisco lúc đó chưa sẵn sàng để thông qua một văn kiện nào cụ thể như đề xuất của Alfaro, nhưng họ quyết định thành lập ra một ủy ban về nhân quyền, và họ chính thức nhất trí với nhau về những nhiệm vụ đầu tiên cần phải thực hiện nhằm để xây dựng một văn kiện quốc tế về nhân quyền.

Những tháng tiếp theo được dành để thiết lập ra các tổ chức được hình dung ra trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và bổ nhiệm nhân sự làm việc cho các tổ chức này. Giáo sư Luật người Ca-na-đa John

Humphrey được bổ nhiệm là người đứng đầu tiểu ban về nhân quyền của Ban thư ký Liên Hợp Quốc, và một ủy ban trừ bị do Ủy ban Kinh tế và xã hội Liên Hợp Quốc thành lập với tên gọi là Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Tháng 1 năm 1947, 18 nước thành viên đã được lựa chọn và ủy ban bắt đầu đi vào hoạt động.

Tìm kiếm biện pháp chung

Tuy nhiên, việc dự thảo cuối cùng lại là một việc mất rất nhiều thời gian. Ý định ban đầu là ban thành viên của ủy ban sẽ chuẩn bị bản dự thảo để đưa ra thảo luận, nhưng kế hoạch đó không thể thực hiện được. Khi Eleanor Roosevelt mời Phó Chủ tịch Ủy ban Zhang Pengjun (hay còn có tên là P.C. Chang) và Báo cáo viên Charles Habib Malik (người Li-băng) đến bàn bạc về bản dự thảo tại căn hộ của bà ở New York, hai người này đã mất cả một buổi chiều tranh cãi với nhau về tính triết lý. Một người đề xướng theo nguyên lý các quyền tự nhiên và người kia theo đạo Khổng, hai nhà tri thức lỗi lạc của ủy ban không thể nhất trí với nhau về một biện pháp chung, bỏ mặc bà Roosevelt và Humphrey trong nỗi thất vọng.

Cuộc thương lượng bế tắc giữa Zhang và Malik có ảnh hưởng rất lớn cho việc định hình ra Tuyên ngôn thế giới. Biện pháp sử dụng ngôn từ triết lý, cao sang trong Tuyên ngôn bị gạt bỏ, nhường chỗ cho câu chữ dễ hiểu, thực tế, và nhiệm vụ chuẩn bị bản dự thảo được bàn giao cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc John Humphrey – một nhà học giả chuyên ngành luật có đầu óc rất thực tế – người chịu trách nhiệm chuẩn bị “đề cương” cho Tuyên ngôn. Đồng thời, nhóm dự thảo nội



Bản dự thảo đầu tiên của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc

bộ của ủy ban cũng được mở rộng và bao gồm đại diện của 5 nước thành viên khác, khi nhận ra những thách thức trong việc thảo ra một văn bản được tất cả mọi người chấp nhận

Humphrey chỉ mất một thời gian ngắn để soạn thảo ra văn bản này vì ông đã có trong tay một tập hợp rất ấn tượng các văn kiện. Trong đó bao gồm cả các dự thảo và đề cương của nhiều nước và các tổ chức phi chính phủ đệ trình, và hiến pháp của tất cả các nước thành viên của Liên Hợp Quốc. Dựa trên nội dung của các tài liệu này, Humphrey đã soạn ra bản dự thảo đầu tiên và cơ bản của Tuyên ngôn Nhân quyền. Sau hơn 15 tháng, bản dự thảo này được chỉnh sửa và bổ sung nhiều lần. Nhà học giả về luật người Pháp René Cassin chịu trách nhiệm sắp xếp lại các điều khoản và viết lời mở đầu để lên khuôn văn kiện, và sau đó ủy ban dự thảo tiếp tục thảo luận và sửa đổi từng dòng trong văn kiện.

Nếu nhiệm vụ chính trong năm 1947 là xây dựng và hoàn thiện câu từ, thì thách thức trong năm 1948 là đảm bảo đạt được sự đồng thuận chung về mặt chính trị của tất cả các nước thành viên của Liên Hợp Quốc. Khi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc nhóm họp vào cuối tháng 9 năm 1948, các quan chức của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hy vọng rằng những tranh cãi về bản Tuyên ngôn sẽ chỉ diễn ra trong vài ngày. Nhưng hy vọng của họ nhanh chóng tiêu tan. Ủy ban thứ ba của Đại hội đồng (chuyên trách về văn hóa, nhân đạo và xã hội) chịu trách nhiệm rà soát lại nội dung văn kiện trước khi được đưa ra xem xét tại phiên trụ bị, và ông Charles Malik được bầu là chủ tọa phiên họp này. Ông Malik nhận thấy rằng cần có sự tham gia rộng hơn để có sự đồng thuận và thúc đẩy các nước thành viên chia sẻ quan điểm về chủ quyền chính trị. Vì vậy, ông phản đối việc cố gắng đẩy nhanh tiến trình. Ông tư vấn rằng: “Những vấn đề cần phải có thời gian để chín muồi, và bộc lộ hết mọi khía cạnh sâu xa của nó”.

Sau những lời giới thiệu của hơn 40 nước thành viên, Malik bắt đầu chủ trì việc hoàn thiện câu từ của văn bản qua từng điều khoản một. Sau các phiên họp kéo dài cả ngày trong hơn hai tháng, các đại biểu cân nhắc về số điểm của các bản sửa đổi (phần lớn là do Cu-ba, Liên bang Xô-viết, Panama, Li-băng, Pháp và Ai-cập). Mỗi bản sửa đổi đều được đưa ra thảo luận, một số được thảo luận rất rộng, và từng điều khoản trong bản dự thảo Tuyên ngôn đều lần lượt được bỏ phiếu đồng thuận. Chỉ riêng Điều 1 đã cần tới sáu ngày để thảo luận, và mặc dù Malik cuối cùng phải mang tới một chiếc đồng hồ bấm giây để đảm bảo rằng các ý kiến đóng góp không vượt quá thời gian cho phép, và biên bản chính thức về các nội dung thảo luận chi tiết của Ủy ban thứ ba dài tới 900 trang đánh máy.

Cuối cùng khi Ủy ban thứ ba đã hoàn tất công việc vào đầu tháng 12 năm 1948, bản Tuyên ngôn được tham chiếu tại phiên họp trụ bị của Đại hội đồng để rà soát lại từng điều khoản một lần nữa. Cuộc bỏ phiếu bầu lịch sử của Đại hội đồng đối với bản dự thảo cuối cùng kéo dài tới gần 12h đêm ngày 10 tháng 12, là ngày mà hiện đang được kỷ niệm là Ngày Nhân quyền. Hai mươi ba trong số 30 điều khoản được bỏ phiếu kín để đồng thuận, và 44 nước thành viên bỏ phiếu chấp thuận trong khi Nam Phi, Ả-rập Xê-út và khối Xô-viết bỏ phiếu trắng. Không có nước nào phiếu chống.

Thương thuyết về câu chữ

Trong nhiều năm, lịch sử chi tiết của tiến trình này dường như bị bỏ quên hoặc không được biết đến, và vì không hiểu hết mọi sắc thái chi tiết nên có rất nhiều giả định không chính xác được đưa ra. Với lợi ích của nghiên cứu gần đây, chúng ta hiện đã nhận thấy rằng các thể lực trên thế giới không phải là động lực thúc đẩy cho Tuyên ngôn Nhân quyền, văn kiện này không có tên của một tác giả chính, và các câu từ trong đó được hình thành bởi các nhà ngoại giao và các quan chức chính phủ chứ không phải là bởi các nhà triết học. Không chỉ từng yếu

tổ được xem xét rất chi tiết, mà từng điều khoản đều được chỉnh sửa trong suốt hai năm ấp ủ cho sự ra đời của Tuyên ngôn: văn bản cuối cùng phải mang dấu ấn của tất cả các đại diện của các nước thành viên.

Câu chuyện phía sau việc hình thành nên văn bản đó có thể khiến nhiều độc giả thời nay kinh ngạc. Các quán quân hoạt động tích cực nhất vì các quyền kinh tế xã hội lại đến từ các nước châu Mỹ La-tinh (chứ không phải là từ các nước thuộc khối Xô-viết cũ). Các đại biểu của khối Xô-viết cũ phản đối việc xâm phạm chủ quyền nhưng kiên quyết nhấn mạnh vào vấn đề chống phân biệt đối xử, và cũng nhờ vào sự kiên định của họ mà mọi điều khoản trong Tuyên ngôn đều được áp dụng cho tất cả mọi người. Ai-cập chịu trách nhiệm đưa ra lời tuyên bố mang tính toàn cầu để mở đầu cho bản Tuyên ngôn, các đại biểu được yêu cầu là phải làm sao cho các điều khoản trong Tuyên ngôn có thể áp dụng được trong thực tế “bởi mọi người dân của các nước thành viên và mọi người dân của các vùng lãnh thổ theo luật pháp của riêng từng nước”.

Dự đoán về những quan ngại trong thời kỳ hiện tại, các đại biểu đến từ Ấn Độ, Cộng hòa Đô-mi-níc và Đan Mạch đấu tranh về các quyền được thể hiện bằng ngôn ngữ chung giữa các giới và khẳng định các quyền của phụ nữ. Đại biểu đến từ Ba-lan thì lại tập trung vào nạn buôn người, và sửa đổi bản dự thảo với nội dung nghiêm cấm sử dụng nô lệ “dưới mọi hình thức”. Một đại biểu nữ trẻ tuổi đến từ Pa-kis-tan đã lên tiếng phản đối tục che mạng (phong tục bắt phụ nữ phải mặc quần áo kín đáo và tách biệt ra khỏi mọi hoạt động của xã hội), và phản đối việc kết hôn ở trẻ em. Và những vụ xâm phạm ngày càng gia tăng – và ngày càng nghiêm trọng hơn – do chế độ quốc xã ở Đức, đoàn đại biểu đến từ Philippine đã tranh luận mạnh mẽ về việc điều khoản nghiêm cấm tra tấn của Tuyên ngôn sẽ bị tác động bởi các tập tục văn hóa địa phương. Điều khoản nghiêm cấm này, ông thận trọng nêu ý kiến, có thể bị một số kẻ lợi dụng sự bào chữa về văn hóa để che dấu những hành vi đáng ghê tởm của chúng.

Biên bản chứng minh rằng các nhà ngoại giao chịu trách nhiệm chuẩn bị bản Tuyên ngôn rất chú tâm vào nhiệm vụ được giao và ý thức đầy đủ về ý nghĩa của việc này. Họ thường xuyên nhắc nhở nhau về sự cần thiết phải tìm ra được một ngôn ngữ chung để được chấp nhận bởi tất cả mọi người, để cho tính pháp lý của văn kiện không thể bị chất vấn nữa. Tuy nhiên, cam kết mạnh mẽ của họ chưa đủ để là cầu nối tất các phần lại với nhau và để khắc phục mọi sai sót.

Những quan điểm trái ngược về tầm quan trọng của chủ quyền, vị thế của các quyền kinh tế xã hội, và ưu tiên thực hiện tiềm ẩn ngay phía sau nội dung của các tranh luận đôi khi gây ra các nguy cơ đối với toàn bộ tiến trình. Chiến tranh bùng nổ ở Trung Đông, Nam Phi, Nam Á và một số khu vực khác, làm giảm bớt sự quan tâm về vấn đề nhân quyền – nhưng đồng thời cũng nhắc nhở các đại biểu rằng những cam kết hoa mỹ không đi đôi với hành động sẽ không có hiệu quả. Một số đại biểu đã liệt kê những điểm yếu trong Tuyên ngôn ở chỗ một mặt nó nhấn mạnh vào các quyền và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan tới các quyền được nêu trong một trong những điều khoản tiếp theo thì mặt khác lại làm nảy sinh ra các nguy cơ ở những lời giải thích phía sau đó. Và chuyện gì sẽ xảy ra đó là một sự sửa đổi vào phút chót do đoàn đại biểu Trung Quốc đưa ra. John Humphrey nhận thấy đây là một sai sót vì không có ai khác ngoài Zhang Pengjun thực sự để ý tới việc phải cân bằng giữa các quyền và nghĩa vụ.

Áp lực về mặt thời gian cũng có thể là lý do dẫn đến những thất bại về ngoại giao thể hiện qua việc Ả-rập Xê-út bỏ phiếu trắng trong lần bỏ phiếu cuối cùng cho Tuyên ngôn Nhân quyền. Viện dẫn những cuộc viễn chinh trong lịch sử và phong trào từ bỏ tín ngưỡng gần đây của các nhà truyền giáo, đoàn đại biểu Xê-út không đồng tình với cụm từ “tự do thay đổi tín ngưỡng” và rút lại phiếu thuận cho Tuyên ngôn. Thực tế thì chỉ vài năm sau, trong bối cảnh đàm phán về một hiệp ước ràng buộc về pháp lý, cũng đại biểu này của Xê-út đã đồng ý với cụm từ thể hiện rõ hơn sắc thái này là “tự do tín ngưỡng” đã cho thấy rằng

cần phải nỗ lực hơn nữa về mặt ngoại giao trong năm 1948 để đảm bảo rằng Xê-út sẽ tham gia bỏ phiếu và xóa bỏ những trích dẫn không rõ ràng về văn hóa trong Tuyên ngôn. Cuối cùng là, những sai sót trong Tuyên ngôn đề cập một cách chính xác hơn về các quyền thiểu số do những căng thẳng ngày càng gia tăng giữa Liên bang Xô-viết và Nam Tư. Các đại biểu Xô-viết không bỏ qua một cơ hội nào nhằm vạch trần những hành động phân biệt chủng tộc cực kỳ tàn ác ở Hoa Kỳ, nhưng họ cũng chưa sẵn sàng để thúc đẩy việc thực hiện nguyên tắc chống phân biệt đối xử khi nguyên tắc này được áp dụng ở quốc gia láng giềng. Điều đáng chú ý và cũng đáng tiếc là, nhiều đại biểu chỉ chú trọng vào những thất bại về chính trị của đối phương hơn là vào thực tiễn của chính nước mình, xu thế này thể hiện rất rõ giữa các nước nhỏ và các nước đối phương hùng mạnh hơn.

Nhiệm vụ trước mắt

Những quan ngại về chính trị nêu trên chắc chắn sẽ làm chậm lại công việc của Ủy ban Nhân quyền, được thành lập năm 1946 để xây dựng một văn kiện mang tính ràng buộc về pháp lý và cơ cấu thực thi song hành với Tuyên ngôn. Để hoàn tất các nhiệm vụ này phải mất tới 18 năm. Trong phiên họp sơ bộ, các nước thành viên Liên Hợp Quốc chưa hoàn toàn nhất trí với việc thiết lập ra hai công ước thay vì một, nhằm tách riêng các quyền về chính trị và dân sự ra khỏi các quyền về kinh tế, văn hóa và xã hội, và mỗi công ước đều có bộ máy triển khai riêng rẽ. Tới thời điểm cả hai công ước (hiệp ước) đã sẵn sàng để được thông qua, số thành viên của Liên Hợp Quốc đã tăng lên thành hơn 100 nước và xu thế chính trị cũng đã thay đổi. Trong những năm đầu đàm phán hai công ước này, hơn một nửa các nước thành viên đã ủng hộ cho các cơ chế thi hành theo biện pháp mạnh, nhưng đến giữa thập kỷ 1960, những quan ngại ngày càng gia tăng về vấn đề can thiệp và chủ quyền thay vì nhượng bộ. Những đề nghị về quyền khiếu nại cá nhân và của các tổ chức phi chính phủ, quyền hạn tiến hành điều tra của Liên Hợp Quốc, hoặc những vấn đề có liên quan tới Tòa án Công

lý Quốc tế đều bị bỏ qua. Thay vào đó, hai ủy ban thường trực, hay là “hai tổ chức hiệp ước” được thành lập để theo dõi việc thực thi vấn đề nhân quyền qua các báo cáo định kỳ do các nước tham gia công ước đệ trình.

Đối với bất kỳ ai đã từng theo dõi sát sao tiến trình đàm phán trong suốt 20 năm, sự khác biệt giữa những khát vọng ban đầu và những kết quả cuối cùng là rất hiển nhiên. Các nghị định thư kèm theo công ước về các quyền chính trị và dân sự đã tạo cơ hội cho các nước tạo ra một cơ cấu khiếu nại cho các công dân của nước họ, nhưng đây chỉ là một cơ chế thi hành rất thiết thực cần được hình dung ra trong quá trình triển khai ở từng nước. Công trình Tuyên ngôn Nhân quyền chưa hoàn tất được giấc mơ của những người lạc quan, nhưng nó vượt xa sự mong đợi của những người bi quan. Khi văn bản của hai công ước được đệ trình lên Đại hội đồng năm 1966, quá trình bỏ phiếu kín được áp dụng để thông qua. Lần này không có nước thành viên nào bỏ phiếu trắng hoặc phiếu chống.

Các nước thành viên Liên Hợp Quốc đã khẳng định lại cam kết của họ đối với Tuyên ngôn thế giới tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Nhân quyền năm 1993 và hơn 150 nước thành viên đã tham gia vào hai công ước này. Tóm lại, ba văn kiện Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc, Công ước quốc tế về Quyền chính trị và dân sự, và Công ước về Quyền văn hóa, kinh tế và xã hội có thể được gọi một cách không chính thức là Luật quốc tế về các quyền. Đồng thời các văn kiện này là một nền tảng vững chắc cho việc ra đời của luật quốc tế về nhân quyền.

Những quan điểm được nêu trong bài báo này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ.

Charles Habib Malik: Tiểu sử sơ lược

Charles Habib Malik sinh năm 1906 tại Btirran, Al-Koura, Li-băng. Ông tốt nghiệp trường Đại học American ở Beirut năm 1927 và nhận bằng tiến sĩ của Đại học Harvard năm 1937. Sau 8 năm giảng dạy về triết học, toán và vật lý tại trường cũ của ông ở Beirut, Malik bắt đầu chuyển sang làm trong ngành ngoại giao, đầu tiên là bộ trưởng và sau đó là đại sứ tại Liên Hợp Quốc. Với tư cách là trưởng đoàn đại biểu của Li-băng tham dự hội nghị San Francisco để dự thảo Hiến chương Liên Hợp Quốc, Malik đã thay mặt cho nước mình ký vào văn kiện này.



Charles Habib Malik phát biểu trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc nhân lễ kỷ niệm lần thứ 20 ngày thông qua Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền

Trong khi mục đích của hiến chương nêu rõ là phải “thúc đẩy và khuyến khích việc tôn trọng các quyền của con người”, bản thân hiến chương còn thiếu các định nghĩa được chấp nhận trên toàn thế giới về các quyền đó. Trước khi Liên Hợp Quốc có thể bảo vệ các quyền của con người, thì phải xác định được các quyền đó là gì đã. Và Ủy ban chính thức về Nhân quyền được giao nhiệm vụ thực hiện việc này. Malik được ủy ban cử làm người chuẩn bị bản dự thảo đầu tiên.

Malik có tiếng nói rất quan trọng trong quá trình ủy ban dự thảo ra một số điều khoản chính để hình thành nên Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền. Các cuộc tranh luận giữa ông và đại biểu của Trung Quốc Zhang Pengjun về vai trò của các quyền cơ bản trong văn kiện được đánh giá cao về mặt ngôn ngữ quốc tế. Malik có những đóng góp rất quan trọng trong việc định hình về mặt khái niệm của Tuyên ngôn Nhân quyền, bao gồm việc quyết định xác định các quyền xã hội và kinh tế trong một khuôn khổ đúng mục để không gây tổn hại tới quyền tự chủ của các quốc gia.

Sự tinh thông của Malik ngày càng trở nên quan trọng khi bản dự thảo tuyên ngôn được ủy ban dự thảo đệ trình lên cho Ủy ban Nhân quyền và sau đó là toàn thể Đại hội đồng. Đại hội đồng đã ủy nhiệm cho Ủy ban thứ ba, chuyên trách về văn hóa, nhân đạo và xã hội. Malik chủ trì các cuộc tranh luận của ủy

ban. Trong hồi ký của John Humphrey, Trưởng ban thư ký về nhân quyền của Liên Hợp Quốc có đoạn viết: “Chúng tôi thật may mắn khi có Charles Malik là chủ tọa các cuộc thảo luận. Ông ấy nắm vững lịch sử pháp lý của văn kiện này”.

Là thư ký của Ủy ban Nhân quyền, Malik hiểu rất rõ mọi khía cạnh của Tuyên ngôn thế giới. Ông đã nỗ lực hết sức để chuyển tải các quan điểm của tuyên ngôn cho Ủy ban thứ ba. Nhưng các đại biểu tới tập tranh luận từng từ trong tuyên ngôn khiến văn kiện này suýt nữa thì không được đệ trình lên trước toàn thể Đại hội đồng. Ủy ban thứ ba đã họp tới hơn 80 phiên và tranh luận 168 bản sửa đổi. Cuối cùng, ủy ban đã phê chuẩn bản dự thảo một tuần trước khi diễn ra phiên họp của toàn thể Đại hội đồng.

Malik đã đệ trình bản tuyên ngôn trước Đại hội đồng trong đại sảnh chật kín các đại biểu, phóng viên báo chí và các quan sát viên:

Hàng ngàn người đã đóng góp tư duy và sức lực để hình thành nên văn kiện này. Mọi thành viên của Liên Hợp Quốc đều long trọng cam kết sẽ thừa nhận và tuân thủ các quyền của con người. Nhưng quan trọng nhất, đây chính là các quyền mà chúng ta chưa bao giờ được nghe nói tới trong Hiến chương quốc tế hay bất kỳ một văn kiện quốc gia nào. Đây là lần đầu tiên các nguyên tắc về các quyền của con người và tự do cơ bản được giải thích một cách rõ ràng và chính xác tới từng chi tiết. Hiện tôi đã biết là chính phủ nước tôi đã cam kết là sẽ thúc đẩy, thừa nhận và tuân thủ. ... Tôi có thể tranh luận công khai chống lại chính phủ nước tôi, và nếu chính phủ không thực hiện cam kết của mình, tôi sẽ được và cảm thấy được sự ủng hộ về tinh thần của toàn thể thế giới”.

Sau khi Tuyên ngôn thế giới được thông qua, Malik tiếp tục giữ cương vị là đại sứ của Li-băng tại Liên Hợp Quốc. Và khi bà Eleanor Roosevelt thôi giữ chức chủ tịch Ủy ban Nhân quyền, bà đã đề cử Malik là người kế nhiệm bà. Ông lên giữ chức vụ này trong vòng một năm. Malik cũng là đại sứ của Li-băng tại Hoa Kỳ từ năm 1953 đến 1955. Với tư cách là đại diện của Li-băng tại Liên Hợp Quốc, ông đã giữ chức chủ tịch Hội đồng Bảo an vào tháng 1/1954 và là chủ tịch phiên họp lần thứ 13 của Đại hội đồng năm 1958.

Ngoài các công việc tại Liên Hợp Quốc, Malik cũng tham gia rất nhiều vào công việc của Chính phủ Li-băng. Ông đã từng là Bộ trưởng Ngoại giao nhiệm kỳ 1956-1958 và Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật của nước này. Đồng thời ông cũng là nghị sĩ quốc hội.

Sau nhiều năm là một quan chức chính phủ và một nhà ngoại giao, năm 1960, Malik quay trở về giảng dạy tại trường Đại học American tại Beirut. Ông đã đi nhiều nước với tư cách là khách mời và giáo sư danh dự tại các trường đại học và cao đẳng trên toàn thế giới. Malik đã nhận được hơn 50 bằng cấp danh tiếng của các viện tại Hoa Kỳ, Canada và Europe. Ông mất năm 1987.

-- *Meghan Loftus*

PHÁT MINH RA NHÂN QUYỀN: MỘT HIỂU BIẾT ĐỒNG CẢM

Lynn Hunt

Lynn Hunt là giáo sư của Chương trình Eugen Weber, chuyên ngành Lịch sử châu Âu hiện đại, thuộc trường Đại học California tại Los Angeles. Bà đã từng là giáo sư thỉnh giảng ở trường Nghiên cứu cao cấp về Khoa học xã hội thuộc Đại học Bắc Kinh, Đại học Utrecht, Đại học Amsterdam, và đại học Ulster, Coleraine. Hunt đã từng là Chủ tịch Hiệp hội Lịch sử Hoa Kỳ trong năm 2002 và là thành viên của Viện Hàn lâm Hoa Kỳ về Nghệ thuật và Khoa học, đồng thời cũng là thành viên của Hội Triết học Mỹ. Các cuốn sách của bà bao gồm Lịch sử Văn hóa mới (1989); Cuộc cách mạng Pháp và nhân quyền: Lược sử (1996); Phát minh về nhân quyền (2007); và Đo lường thời gian, làm nên lịch sử (2008).

Trước khi các xã hội, các quốc gia và các dân tộc công nhận và đấu tranh bảo vệ những quyền lợi căn bản của con người thì chính các cá nhân cần phải có được sự nhận thức sâu sắc từ bên trong về cá tính và thậm chí là sự không thể bị xâm hại về thân thể của những người khác. Những thành tựu nghệ thuật có được vào thế kỷ 18 tại nước Pháp và ở một vài nơi khác trên lục địa châu Âu đã góp phần khuấy động sự đồng cảm và cam kết chính trị đối với nhân quyền như chúng ta biết đến ngày nay.



Bản Tuyên ngôn về nhân quyền và quyền công dân của nước Pháp

Định nghĩa về nhân quyền

Nhân quyền đòi hỏi ba nhân tố tương tác lẫn nhau: các quyền này phải hoàn toàn *tự nhiên* (liên quan mật thiết đến con người), phải *bình đẳng* (như nhau đối với tất cả mọi người) và phải *mang tính toàn cầu* (được áp dụng ở khắp mọi nơi). Tất cả loài người ở mọi nơi trên trái đất đều có quyền lợi như nhau, không phân biệt địa vị xã hội. Tuy nhiên, nhân quyền trở nên có nhiều ý nghĩa hơn chỉ khi chúng có được những nội dung chính trị. Nhân quyền không chỉ là quyền lợi của mỗi người trong tự nhiên mà còn bao hàm quyền lợi của họ trong xã hội. Chúng được bảo vệ bởi luật pháp và hiến pháp (thậm chí chúng ta còn coi nhân quyền là bất khả xâm phạm), chúng đòi hỏi có sự tham gia chủ động và tích cực của chính cá nhân được hưởng những quyền lợi ấy. Nhân quyền không tự nhiên mà có, con người cần phải biết đòi hỏi nó.

Tính bình đẳng, tính toàn cầu và tính tự nhiên của nhân quyền lần đầu tiên được nhắc đến trực tiếp với ý nghĩa chính trị trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ năm 1776 và trong Tuyên ngôn về Nhân quyền và quyền công dân của nước Pháp năm 1789. Mặc dù Đạo luật về Nhân quyền của nước Anh năm 1689 đã nhắc đến “những quyền lợi và tự do xưa”, song bộ luật này đã không tuyên bố rằng nhân quyền phải có tính toàn cầu, tính tự nhiên và tính bình đẳng. Trái lại, Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ đã nêu rõ “tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng” và tất cả mọi người đều có những “quyền lợi không thể lay chuyển”. Tương tự, Tuyên ngôn về Nhân quyền và quyền công dân của nước Pháp cũng nêu rõ “con người được sinh ra, được tự do và có quyền bình đẳng”. Không chỉ người dân nước Pháp, không chỉ những người da trắng, không chỉ những tín đồ Cơ đốc giáo, không chỉ là đàn ông mà danh từ “người” ở đây muốn ám chỉ mọi thành viên trong cộng đồng loài người. Nói cách khác, vào thời kỳ từ năm 1689 đến năm 1776, những quyền vốn được coi là chỉ thuộc về một dân tộc nào đó – ví dụ như những người Anh quốc tự do – nay đã được chuyển

hóa thành nhân quyền – quyền tự nhiên của cả nhân loại mà người Pháp gọi là “quyền con người”.

Tuyên ngôn của Hoa Kỳ và Pháp đều đã đòi hỏi xác định những quyền lợi mật thiết của mỗi con người. Như Thomas Jefferson, tác giả chính của Tuyên ngôn Độc lập đã viết: “Chúng ta coi những sự thật này là hiển nhiên, không cần phải chứng minh”. Bản Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền có giọng điệu ôn hòa hơn nhưng cũng thể hiện tư tưởng tương tự: “Nếu khắp nơi đều công nhận phẩm giá của con người, quyền bình đẳng và không thể xâm phạm của mọi thành viên trong cộng đồng người thì đó chính là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới...”. Trong tuyên bố này, cụm từ “nếu” có nghĩa là “trên thực tế” và từ “quyền” có nghĩa là những quyền được trao cho mỗi cá nhân, hay theo cách nói của Jefferson thì đó chính là “những quyền lợi hiển nhiên”.

Tuyên bố này có thể dẫn tới một nghịch lý nếu như nhân quyền thực sự có tính toàn cầu: nếu tính bình đẳng về nhân quyền là một điều hiển nhiên thì tại sao lại phải đòi hỏi những quyền hiển nhiên ấy và tại sao quyền này chỉ được xác lập trong những thời điểm và tại những nơi chốn cụ thể? Nhân quyền liệu có phải là “hiển nhiên” hay không trong khi các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tranh luận hơn 200 năm nay về ý nghĩa chính xác của cụm từ “hiển nhiên” mà Jefferson đã dùng? Cuộc tranh luận này sẽ còn tiếp diễn mãi vì Jefferson đã không bao giờ giải thích lý lẽ của ông – và nếu có, thì lập luận này vẫn sẽ bị phản đối: một khi vẫn phải đòi hỏi được công nhận thì những quyền lợi ấy không thể được coi là hiển nhiên.

Nhân quyền rất khó có thể bị bắt buộc vì chúng liên quan đến những tình cảm sâu kín của con người – chúng chỉ có hiệu lực khi đánh đúng vào tâm tư tình cảm của mỗi người. Chúng ta đã biết rằng vấn đề nhân quyền chỉ được đưa ra khi chúng ta cảm thấy khiếp sợ hoặc ghê tởm trước hành vi vi phạm nhân quyền ấy. Trong năm 1775, nhà văn nổi tiếng thuộc Thời đại Khai sáng người Pháp Denis Diderot đã cho rằng

quyền tự nhiên của con người là một thuật ngữ quá quen thuộc đến nỗi hầu như không ai lại không tin chắc rằng đó là một điều mà hiển nhiên là anh ta đã biết. Cảm xúc bên trong này dường như phổ biến đối với cả những triết học gia lẫn những người vô danh. Diderot đã đề cập đến một trong những tính chất quan trọng nhất của nhân quyền: “sự chia sẻ rộng rãi những cảm xúc bên trong”. Nhân quyền không chỉ là một học thuyết giáo điều được xây dựng trong các đồng tài liệu. Chúng còn dựa trên khuynh hướng của người khác và trên rất nhiều luận cứ về con người.



Một người Pháp theo đạo Tin lành đang bị tra tấn vì đức tin tôn giáo của cô trong thời kỳ trước Cách mạng Pháp

Quan điểm mới về cá nhân

Nhân quyền được nuôi dưỡng dựa trên những giả định mới về quyền tự chủ của mỗi cá nhân. Trước khi có nhân quyền, mỗi dân tộc cần phải hiểu được rằng mỗi cá nhân riêng lẻ hoàn toàn có thể tự đưa ra những nguyên tắc đạo đức độc lập. Trở thành thành viên của một cộng đồng chính trị được xây dựng dựa trên nguyên tắc mỗi cá nhân là một thực thể đạo đức độc lập đòi hỏi mỗi cá nhân phải có khả năng đồng cảm với người khác. Tất cả mọi người chỉ có được quyền của họ khi tất cả mọi người được nhìn nhận theo một cách cơ bản là như nhau. Quyền bình đẳng không chỉ là một khái niệm trừu tượng hay một khẩu hiệu chính trị. Nó phải được bản chất hóa dưới một hình thức nào đó.

Mặc dù ngày nay chúng ta đã công nhận những ý tưởng về quyền tự chủ, quyền bình đẳng và nhân quyền, song những quyền này chỉ thực

sự bắt đầu có ảnh hưởng vào thế kỷ 18. Trước thời điểm này, mọi dân tộc đều không tưởng tượng được ra rằng họ có quyền tự chủ về tinh thần và đạo đức: một trạng thái đòi hỏi cả khả năng lập luận lẫn khả năng tự mình ra quyết định một cách hoàn toàn độc lập. Trẻ em và những bệnh nhân tâm thần được coi là không có khả năng tự quyết định mặc dù có khả năng suy nghĩ và lập luận. Giống như trẻ em, nô lệ, người không có tài sản và phụ nữ cũng đều không có quyền tự quyết. Một ngày nào đó, trẻ em, người giúp việc, người không có tài sản và có thể cả nô lệ sẽ có quyền tự chủ: sau khi đã lớn, sau khi không còn là người giúp việc nữa, sau khi có tài sản hoặc sau khi giành được tự do. Dường như chỉ có phụ nữ là không có bất kỳ sự lựa chọn nào vì họ đã được coi là luôn phụ thuộc hoàn toàn vào người cha hoặc người chồng của họ. Nếu những người đề xuất về tính toàn cầu, tính bình đẳng và tính tự nhiên của nhân quyền tự động loại trừ ra một nhóm người nào đó thì lý do đầu tiên là họ coi nhóm người này là không có đầy đủ khả năng tự chủ về mặt tinh thần bằng những nhóm người khác.

Thế nhưng một sức mạnh mới của sự đồng cảm đã đứng lên chống lại cả những định kiến lâu đời nhất. Vào năm 1791, chính quyền cách mạng Pháp đã công nhận quyền bình đẳng của những người Do thái; năm 1792, những người không có tài sản được trao quyền bỏ phiếu; và năm 1794, chính quyền Pháp chính thức xóa bỏ chế độ nô lệ. Do vậy, có thể thấy rằng sự thấu hiểu và thái độ chấp nhận quyền tự chủ của mỗi cá nhân là những kỹ năng có thể học hỏi được, và những hạn chế lâu đời đối với việc công nhận nhân quyền có thể, và đã bị thách thức.

Quyền tự chủ và sự đồng cảm là những thực tiễn văn hóa chứ không phải chỉ là những ý tưởng. Chúng thể hiện cảm xúc và vì vậy chúng có phạm vi vật chất lẫn tinh thần. Quyền tự chủ cá nhân dựa vào một ý thức ngày càng rõ rệt về sự phân tách và thiêng liêng của thân thể: Thân thể bạn là của bạn và thân thể tôi là của tôi, chúng ta phải cùng

nhau tôn trọng những ranh giới ngăn cách giữa thân thể người này với thân thể của người khác. Sự đồng cảm phụ thuộc vào việc công nhận cảm xúc của người khác và suy ngẫm như chính chúng ta có những cảm xúc ấy, như những xúc cảm bên trong chúng ta cũng đang diễn ra giống như vậy dưới hình thức nào đó. Để được tự chủ, một người cần phải được công nhận là có tính tách biệt hợp pháp và được bảo vệ trong sự tách biệt đó, nhưng để có nhân quyền, thì tính ích kỷ của người đó cần phải được thấu cảm theo một cách xúc động hơn. Nhân quyền phụ thuộc vào ý thức tự sở hữu và vào nhận thức rằng những người khác cũng có quyền tự sở hữu của họ. Chính sự thiếu công nhận quyền tự sở hữu của người khác đã làm gia tăng tính bất bình đẳng và mở ra cánh cửa dẫn tới tình trạng lạm dụng nhân quyền.

Quyền tự chủ và sự đồng cảm đã từng bước được hiện thực hóa vào thế kỷ 18 và những khái niệm này đã bắt rễ chính từ thời điểm đó. Qua nhiều thế kỷ, các dân tộc châu Âu từng bước tách khỏi mạng lưới các cộng đồng truyền thống và dần lớn mạnh trong nền độc lập hợp pháp và nhiều thành tựu của họ. Một trong những kết quả thu được là sự bất khả xâm phạm thân thể con người được tôn trọng hơn, đường ranh giới giữa các cá nhân trở nên rõ ràng hơn và ý thức về sự tôn trọng nhân phẩm trở nên sâu sắc hơn. Theo thời gian, người ta bắt đầu ngủ một mình hoặc chỉ ngủ với vợ hoặc chồng của họ. Họ sử dụng dao đĩa để ăn và bắt đầu có thái độ ghê tởm đối với những hành vi đã từng được chấp nhận trước đây, ví dụ như ném thức ăn ra sàn hoặc lau chùi những chất thải từ thân thể ra quần áo. Uy quyền tuyệt đối của người cha đối với con cái của họ cũng bắt đầu bị lung lay.

Hệ tâm lý mới

Sự phát triển lâu dài nhằm khẳng định “bản ngã” đã có nhiều tiến triển nhanh chóng trong nửa sau của thế kỷ 18. Bước tiến này được phản ánh trong nhiều mặt của cuộc sống, từ nghệ thuật đến pháp luật. Khán giả bắt đầu xem kịch hoặc nghe nhạc trong bầu không khí yên

lặng. Nghệ thuật vẽ chân dung và hội họa mô tả cảnh đời thường đã thách thức vị trí độc tôn của hội họa theo trường phái phi thực và nghệ thuật vẽ tranh sơn dầu theo phong cách hàn lâm. Trong khi hội họa châu Âu thường mô tả hình thể của các thống lĩnh và gương mặt của các nhân vật tôn giáo thì những bức chân dung của người dân bình thường tại Paris và Luân-đôn ngày càng có địa vị nổi bật. Từ nửa cuối của thế kỷ 18, những bức chân dung này thường mô tả những biểu tượng của đức hạnh và thịnh vượng hoặc chú trọng vào việc làm nổi bật trạng thái tâm lý và sắc mặt cá nhân. Sự nở rộ của hội họa chân dung đã mở ra một cái nhìn hoàn toàn mới mẻ – coi mỗi người là một thực thể đơn độc, tách biệt, đặc biệt và nguyên bản – vì thế những bức chân dung cũng phải toát lên được tất cả những điều ấy.

Tương tự, văn học Pháp thế kỷ 18 cũng đã gọi cho người đọc một hình thái mới về sự đồng cảm. Sự gia tăng của các cuốn tiểu thuyết được viết dưới dạng thư tín (bao gồm các bức thư được trao đổi giữa các nhân vật) đã gắn cho mỗi nhân vật một cá tính riêng, khiến cho người đọc dễ dàng đồng cảm với nhân vật, không kể tầng lớp, giới tính và dân tộc. Báo chí cũng phát triển mạnh trong thời kỳ này khiến cho những câu chuyện đời thường đến được với đông đảo độc giả.

Những bước tiến này đã giúp cho việc tuyên truyền và thẩm nhuần một hệ tâm lý mới và theo thời gian, đã dẫn đến việc thành lập một trật tự chính trị xã hội mới, trong đó tính bất khả xâm phạm về thân thể và cảm thông về cá tính được công nhận là có liên quan mật thiết tới sự chấp nhận và phát triển các quyền con người. Trong cả hai lĩnh vực này, những thay đổi trong nhân sinh quan đã từng được chấp nhận trước đây dường như xảy ra cùng một lúc vào giữa thế kỷ 18.

Chúng ta hãy thử xem xét cụm từ “tra tấn”. Trong giai đoạn từ năm 1700 đến 1750, cụm từ “tra tấn” trong tiếng Pháp được dùng để ám chỉ những giằng xé, trăn trở mà một nhà văn phải trải qua để tìm kiếm những cách biểu đạt hay hơn trong tác phẩm của mình. Sau đó, cụm từ này được hiểu là hành vi gây đau đớn nghiêm trọng về thân thể,

được pháp luật cho phép và là công cụ để tìm ra tội phạm hoặc những kẻ đồng lõa. Đây cũng là một vấn đề quan trọng được bàn cãi sau khi nhà triết học chính trị Montesquieu công kích thực tiễn này trong tác phẩm *Linh hồn của các điều luật* năm 1748 của ông. Trong những trang sách gây ảnh hưởng nhất của mình, Montesquieu đã viết: “có quá nhiều học giả anh minh và những thiên tài đã bày tỏ quan điểm chống lại thực tiễn này (tra tấn tư pháp) khiến tôi không cần phải nói giống như họ”. Sau đó ông viết thêm rằng: “Tôi muốn nói rằng thực tiễn này có thể phù hợp với một chính phủ chuyên chế, tại đó, tất cả mọi thứ đều làm lan truyền nỗi sợ hãi đối với chính phủ; tôi muốn nói rằng những người nô lệ thuộc về đế chế La Mã và Hy Lạp... Nhưng tôi đã nghe thấy một tiếng nói tự nhiên gào lên chống lại tôi”. Ở đây, một lần nữa, quyền tự chủ – tiếng gọi tự nhiên hét gào – lại được đề cập đến như một luận cứ vững chắc. Sau Montesquieu, Voltaire và nhiều người khác, đặc biệt là thủ lĩnh người Ý Cesare Beccaria đã gia nhập phong trào này. Từ những năm 1780, việc xóa bỏ hành vi tra tấn và các hình thức tra khảo man rợ khác đã trở thành chủ đề trọng tâm trong học thuyết mới về nhân quyền.

Mặc dù khuynh hướng hiện đại đã tiến xa hơn trong việc mở rộng phạm vi nhân quyền – một khuynh hướng được thúc đẩy bởi Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền và bởi các công cụ khác của luật quốc tế – nhưng nhận thức của chúng ta về việc ai là người có quyền và quyền ở đây là những quyền gì lại được xây dựng trên chính sự thấu hiểu của chúng ta đối với người khác. Cuộc cách mạng nhân quyền vẫn đang diễn ra. Nếu hiểu được cuộc cách mạng này đã bắt đầu như thế nào thì chúng ta có thể hiểu rõ hơn về cuộc cách mạng ấy và đạt được những điều mà nó từng kỳ vọng.

Các quan điểm được nêu trong bài báo này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ.

Zhang Pengjun: Tiểu sử sơ lược

Zhang Pengjun là một bậc thầy về thỏa hiệp. Với kiến thức uyên bác theo triết lý Khổng tử, nhà ngoại giao người Trung Quốc này đã dẫn dắt các cuộc thương thảo vào những lúc cao trào nhất trong quá trình dự thảo Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền. Nhiều lần, sự cố vấn của ông đã duy trì được sự tồn tại của văn kiện này.



Zhang Pengjun (bên phải) chụp năm 1950. Zhang đã hòa giải thành công rất nhiều cuộc tranh luận trong quá trình dự thảo Tuyên ngôn thế giới

Sinh năm 1892 tại Trung Quốc, Zhang được hưởng cả hai nền giáo dục của Trung Quốc và phương Tây. Ông học trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Trung Quốc, sau đó năm 1910 sang Hoa Kỳ học tại trường đại học Clark tại thành phố Worcester, bang Massachusetts. Ông tiếp tục theo học tại Đại học Columbia, Thành phố New York, và nhận được hai bằng Thạc sĩ vào năm 1915 – một bằng sau đại học và một bằng trong lĩnh vực giáo dục. Trở về Trung Quốc, ông giảng dạy tại trường Trung học Nankai và là Quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị tại đó. Zhang cũng hỗ trợ anh trai thành lập trường Đại học Nankai, một trường tư.

Một thời gian ngắn sau đó, Zhang quay lại Hoa Kỳ để hoàn tất bằng Tiến sĩ tại Đại học Columbia, sau đó quay về Trung Quốc để tiếp tục công tác giảng dạy và quản trị. Ông là Giáo sư Triết học, Quyền Chủ tịch trường Đại học Nankai và là Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Chicago, Học viện mỹ thuật Chicago, Đại học Hawaii, Cambridge, và Columbia.

Zhang còn là một tác giả và một nhà viết kịch. Hai trong số các vở kịch của ông đã được trình diễn trên sân khấu của Thành phố New York, và trong suốt cuộc đời mình, ông đã biên dịch nhiều vở kịch của phương Tây ra tiếng Trung Quốc và đạo diễn các tác phẩm này ở Trung Quốc và ở nước ngoài.

Là một nhà giáo dục tâm huyết, Zhang bắt đầu tham gia vào lĩnh vực ngoại giao. Sự nghiệp ngoại giao đưa ông tới Thổ Nhĩ Kỳ, Chi-lê và Anh Quốc, trước khi chuyển tới làm việc tại Liên Hợp Quốc. Tại đó, ông được bổ nhiệm là trưởng đoàn đại biểu của Trung Quốc tại Ủy ban Văn hóa, xã hội và kinh tế của Liên Hợp Quốc năm 1946.

Sau đó Zhang trở thành Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Bất chấp những khác biệt, ông cho rằng tất cả các nước đều có thể đoàn kết vì một mục tiêu chung cho các quyền của con người. Trong bài phát biểu trước Tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên Hợp Quốc, ông nói: “Thực tế của việc các quyền con người được đưa vào trong 35 hay 40 văn kiện của thế giới cho thấy rằng chúng ta vẫn có thể đạt được một sự đồng thuận chung, bất chấp những khác biệt trong quan điểm triết học hay tư tưởng”.

Zhang luôn luôn dàn xếp thành công những tranh luận trong quá trình dự thảo Tuyên ngôn thế giới. Ông đã nhiều lần giúp ủy ban thoát ra khỏi tình huống bế tắc. Ông John Humphrey, trưởng tiểu ban nhân quyền đầu tiên của Liên Hợp Quốc nhận xét: “Ông là một bậc thầy về nghệ thuật thỏa hiệp và, với một câu trích dẫn của đạo Khổng, có thể hé mở ra một lối thoát cho ủy ban trong một tình huống hoàn toàn bế tắc”.

Một ví dụ cụ thể là về tính hiệu lực của Tuyên ngôn Nhân quyền. Liệu tuyên ngôn này có sửa đổi hoặc bác bỏ hoàn toàn Hiến chương của Liên Hợp Quốc? Hay liệu tất cả các nước thành viên đều phải phê chuẩn Tuyên ngôn Nhân quyền, thành một văn kiện mang tính ràng buộc về luật quốc tế? Zhang đã đưa ra một đề nghị thỏa hiệp là: từng nước thành viên sẽ thông qua tuyên ngôn theo cách riêng của nước họ, như là một công ước mang tính ràng buộc về pháp lý (sau này được gọi là Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị), và là một phương pháp thực thi (Nghị định bổ sung cho Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị). Giải pháp này của ông vừa bảo vệ được tính toàn vẹn của Tuyên ngôn thế giới, vừa tôn trọng chủ quyền của các nước thành viên.

Ông nói: “Trong lĩnh vực nhân quyền, không được bỏ qua đa số”. Ông muốn Tuyên ngôn thế giới phản ánh được sự đa dạng và phong phú của các nền văn hóa khác nhau thuộc về bản chất của văn kiện này. Ông cũng tin tưởng rằng tất cả mọi người trên thế giới đều biết tới Tuyên ngôn Nhân quyền. Ông nói: “Văn kiện này là dành cho tất cả mọi người trên toàn thế giới, chứ không chỉ dành riêng cho giới trí thức và luật sư”.

Với những quan điểm nêu trên, Zhang rất có sức thuyết phục trong các cuộc tranh luận về bản Tuyên ngôn Nhân quyền. Trong nhật ký của John Humphrey có đoạn viết: “Ông [Zhang] là người có tầm cỡ tri thức cao hơn tất cả các thành viên khác trong ủy ban”. Zhang chủ yếu dựa vào kiến thức về đạo Khổng. Ông đề xuất đưa *ren*, “tu tưởng vị nhân” hay lòng trắc ẩn vào trong văn kiện. Zhang

nói: “Cần phải nhấn mạnh vào khía cạnh nhân đạo của nhân quyền. Đã là con người thì phải luôn nhận thức được giá trị của những người khác trong cùng một xã hội mình đang sống”.

Dựa trên sự phê chuẩn Tuyên ngôn Nhân quyền, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc ngay lập tức bỏ phiếu thông qua việc quảng bá tuyên ngôn tới cho mọi người dân trên toàn thế giới, dưới mọi hình thức hiện có. Các bản sao liên tục được bán ra. Tuyên ngôn thế giới cuối cùng trở thành một văn kiện được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong lịch sử. Mong muốn của Zhang về việc văn kiện được tất cả mọi người biết đến đã trở thành hiện thực.

Zhang mất năm 1957. Ông không có cơ hội được chứng kiến việc thông qua các Công ước quốc tế về Nhân quyền được ra đời sau đó, biến Tuyên ngôn Nhân quyền trở thành một văn kiện mang tính ràng buộc và là một phần trong giải pháp mà ông đưa ra nhằm để thực thi các quyền của con người trên toàn thế giới.

-- Meghan Loftus

HỌC THUYẾT TƯƠNG ĐỐI VÀ TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN

Jack Donnelly

Jack Donnelly là giáo sư của Chương trình Andrew Mellon tại trường Joseph Korbel về Quốc tế học thuộc Đại học Denver. Là tác giả của 3 cuốn sách và hơn 60 bài báo cùng với các chương sách chuyên khảo về lý thuyết và thực tiễn nhân quyền, trong đó có Lý thuyết và thực tiễn nhân quyền toàn cầu (tái bản lần thứ nhất, 2003), Donnelly được biết đến nhiều nhất bởi những nghiên cứu của ông về khái niệm nhân quyền, thuyết tương đối trong văn hóa, phát triển và nhân quyền, các thể chế nhân quyền quốc tế, nhân quyền và chính sách đối ngoại. Ông đã nghiên cứu và giảng dạy nhiều nơi ở châu Mỹ, châu Âu và châu Á. Các tác phẩm của ông cũng đã được dịch ra 10 thứ tiếng trên thế giới.

Bài viết này kỷ niệm 60 năm ngày Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền ra đời. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động của Hội nghị thế giới về nhân quyền năm 1993 đã có lời tuyên bố cho rằng “tính chất toàn cầu của quyền tự do và nhân quyền đang là vấn đề đương nhiên, không cần phải bàn cãi”. Nhưng đâu là ý nghĩa xác thực nhất khi nói rằng nhân quyền có tính “toàn cầu”?

Sáu hiệp ước quốc tế quan trọng nhất về nhân quyền (về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; các quyền công dân và quyền chính trị; quyền không bị phân biệt đối xử về nguồn gốc; quyền không bị phân biệt đối xử của phụ nữ; quyền không bị tra tấn; và quyền trẻ em) đều đã được thông qua và hiện đang được chấp nhận vô điều kiện bởi một khối liên kết bao gồm hơn 85%



Mọi nền văn hóa đều đánh giá cao nhân quyền. Trong bức ảnh này, các nhà hoạt động xã hội chính trị Anh đang biểu tình năm 1964 để đòi trả lương bình đẳng cho phụ nữ

các quốc gia trên thế giới. Tuy thực tế thường không được như mong đợi nhưng hầu hết các quốc gia ở khắp nơi trên thế giới đều đã nhận thức được nghĩa vụ phải tôn trọng nhân quyền của các công dân trên đất nước họ – dù đôi khi những nước này vẫn chưa thực hiện được những điều mà họ đã cam kết.

Cũng có một sự nhất trí đan xen khá rõ giữa các nền văn hóa đối với vấn đề nhân quyền. Gandhi đã góp phần đưa các giá trị của đạo Hindu vào việc bảo vệ nhân quyền, làm đảo ngược truyền thống phân biệt đẳng cấp trong xã hội, vốn là nguồn gốc của thái độ phân biệt đối xử giữa các nhóm người. Các học giả và các nhà hoạt động xã hội theo đạo Hồi thuộc các nhóm quan điểm chính trị khác nhau đã mất nhiều thập kỷ để công nhận nhân quyền là một cách diễn giải đương đại về những giá trị chính trị và xã hội của tôn giáo mà họ theo đuổi. Các học giả ở Trung Quốc và Hàn Quốc đã bắt đầu khai thác những nền tảng của đạo Khổng công nhận quốc tế về nhân quyền. Các triết học gia phương Tây đã từng có lúc tỏ ra thù địch với nhân quyền, ví dụ như những người theo thuyết vị lợi, nay đã bày tỏ quan điểm ủng hộ của họ đối với nhân quyền. Từ những người theo chủ nghĩa xã hội đến những người theo chủ nghĩa tự do, từ những người theo thuyết vô thần đến những người theo đạo Cơ Đốc, từ những người Do Thái đến những tín đồ đạo Phật, và những người từ nhiều, rất nhiều truyền thống văn hóa khác – dù với những xuất phát điểm khác nhau – nhưng đều quy về một điểm là ủng hộ những quyền đã được nêu trong Tuyên ngôn thế giới. Một nhóm ít người bác bỏ tính bình đẳng và tính toàn cầu của nhân quyền – ví dụ như những nhóm cuồng tín theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa tôn giáo chính thống ở khắp nơi trên thế giới – hầu hết đều bị khinh ghét bởi đa số công dân là đồng bào của họ.

Tại sao nhân quyền lại có tính toàn cầu?

Nhân quyền được dựa trên cam kết về tính bình đẳng và quyền tự chủ cho phép thực hiện, thậm chí thúc đẩy nhiều hướng để đạt được các

nhân quyền trên toàn thế giới. Nhưng giống như tất cả các con đường trong các nước ở vùng Địa Trung Hải đều từng dẫn đến thành Rome, ngày nay, mọi nền văn hóa lớn trong thế giới ngày càng toàn cầu hóa của chúng ta đều tự tìm thấy con đường riêng dẫn đến Tuyên ngôn Thế giới. Ngày nay, nhân quyền có tính toàn cầu vì người dân ở khắp mọi nơi trên thế giới đều có cơ hội tự do lựa chọn, đã lựa chọn và còn tiếp tục lựa chọn nhân quyền.

Những lựa chọn ấy không phải ngẫu nhiên và cũng không phải theo phong trào, về cơ bản cũng không phải là cách để diễn đạt quyền bá chủ. Các nhân quyền được quốc tế công nhận tự nó đã được minh chứng trong thực tế là cơ chế tốt nhất mà con người đặt ra để bảo vệ con người chống lại những chuẩn mực đe dọa nhân phẩm do các nhà nước và thị trường hiện đại đặt ra. Nhân quyền – ý tưởng rằng mỗi cá nhân, chỉ đơn giản vì họ là con người, đều có những quyền như nhau và không thể bị xâm phạm nhằm chống lại nhà nước và xã hội – nảy sinh lần đầu tiên ở các nước phương Tây hiện đại, khi mà cá nhân, gia đình và cộng đồng đã phải chịu nhiều đau khổ dưới quyền lực ngày càng tăng của các nhà nước quan liêu, đồng thời bị mất địa vị và bị xâm phạm phẩm giá bởi những thị trường không được điều tiết. Một danh sách cốt lõi về các nhân quyền đã dần được hình thành thông qua sự đụng độ lịch sử giữa nhà nước và thị trường. Với sự gia tăng của các nhà nước tự chủ trên khắp thế giới, đặc biệt là sau giai đoạn giải phóng thuộc địa, và vì các thị trường toàn cầu đã ngày càng được mở rộng và trở nên tùy thuộc lẫn nhau nên người dân ở các vùng khác nhau trên thế giới đều có nhận thức đầy đủ hơn về những mối đe dọa đối với lợi ích và nhân phẩm của họ. Họ đều đã lựa chọn sự bảo vệ của nhân quyền.

Ở các nước phương Tây, những nguyên tắc khác của chính phủ cũng đã được thử nghiệm, hầu hết các chế độ chuyên chế đều có vẻ như đã cam kết thúc đẩy phát triển đất nước. Tuy nhiên, những nguyên tắc thay thế này dường như đã thất bại ở khắp mọi nơi, để lại những hậu

quả bi thảm, thậm chí kinh hoàng đối với sự an toàn, quyền lợi và nhân phẩm của những công dân bình dị. Sự ủng hộ ngày càng lớn trên khắp thế giới đương đại đối với nhân quyền đã phản ánh thất bại của những nguyên tắc thay thế chủ đạo khác nhằm bảo vệ con người chống lại sự đe dọa có tính toàn cầu. Cho đến khi chúng ta tìm ra những cơ chế tốt hơn để điều tiết đời sống chính trị của chúng ta và để phân phối một cách công bằng những thành quả của thị trường mang lại thì toàn thể thế giới vẫn cần đến nhân quyền.

Tuy nhiên, tính toàn cầu của những quyền con người được quốc tế công nhận hiện vẫn chưa được thực thi và cưỡng chế thực thi. Luật quốc tế đã xây dựng một hệ thống thực thi nhân quyền quốc tế của các quốc gia. Các quốc gia có quyền tự chủ về lãnh thổ đã cho phép một hệ thống giám sát quốc tế chính thức và phi chính thức đối với việc thực thi nhân quyền ở nước họ, nhưng vẫn duy trì quyền tự chủ trong việc thực thi nhân quyền ở một mức độ mà họ cho là thích hợp. (Sự can thiệp quân sự về nhân quyền chống lại chế độ diệt chủng được coi là một ngoại lệ mong manh minh chứng cho nguyên tắc này). Chúng ta đã có nhân quyền trên toàn thế giới chỉ đơn giản vì chúng ta là con người. Chúng ta được hưởng nhân quyền với tư cách là công dân hoặc với tư cách là người nước ngoài thường trú tại các quốc gia. Thực tiễn thực thi nhân quyền, vì thế, có liên quan mật thiết đến nơi chốn mà một người may mắn hay không may mắn đang sống.

Thực thi nhân quyền: nguyên tắc chỉ đạo và chi tiết thực hiện

Tuyên ngôn thế giới đã đưa ra các định hướng thực thi nhất định. Ví dụ như điều 3 đã quy định “Mọi người đều có quyền sống, quyền được tự do và quyền không bị xâm hại”. Những định hướng khái quát này đòi hỏi phải được diễn giải và được thực thi, cho phép sự khác biệt tương đối lớn giữa các địa phương, các khu vực và các nền văn hóa. Nhân quyền trên toàn thế giới không phải là một hướng dẫn nấu ăn

hay một công thức toán học. Nó tùy thuộc vào nơi chốn, vào các quan điểm chỉ đạo nhưng việc thực thi chi tiết trên thực tế thì lại tùy thuộc vào hoàn cảnh địa phương và các tranh cãi chính trị – mặc dù cũng cần phải nhấn mạnh rằng những cuộc tranh luận trong nội bộ mỗi nước vẫn phải phù hợp với các thoả ước quốc tế đã cam kết trong các bộ luật về nhân quyền.



Mahatma Gandhi đang được hoan nghênh bên ngoài Greenfield Mill ở Lancashire, nước Anh, năm 1931. Vào thời gian này ông đang tìm hiểu về điều kiện lao động trong vùng

Vậy cái gì khiến cho “các giá trị châu Á”, “các giá trị châu Phi” hay “các giá trị Hồi giáo” về căn bản trở nên khác biệt? Sau hơn 25 năm nghiên cứu, giảng dạy và thuyết trình, tôi đã tìm thấy những thực tiễn chứng minh cho tính khái quát của Tuyên ngôn thế giới. Khi câu hỏi về văn hóa được đặt ra vào lúc tôi đang giảng dạy hoặc diễn thuyết tại nhiều nơi trên thế giới, tôi hỏi cử tọa về bốn quyền trong Tuyên ngôn thế giới mà nền văn hóa của họ đã bác bỏ. Tôi chưa bao giờ thấy một cử tọa nào thực sự phản đối một cách nghiêm túc nhiều hơn 3 điều nêu trong bản Tuyên ngôn này.

Ví dụ như, nhiều nền văn hóa truyền thống đã phản đối với các mức độ khác nhau những quy định trong điều 16 cho rằng đàn ông và phụ nữ có quyền như nhau khi kết hôn, trong cuộc sống gia đình và khi li dị. Quy định này là khoản thứ hai trong Điều 16, được bắt đầu như sau: “Đàn ông và phụ nữ khi đã đến tuổi trưởng thành đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình”. Không còn quy định nào có tính toàn cầu hơn so với quy định này trong bản Tuyên ngôn thế giới. Và sự phản bác đối với quy định này cũng được coi là ít ỏi.

Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền còn chịu nhiều phản bác hơn đối với các quy định chi tiết của nó. Liệu lời nói khiêu dâm có phải là vi phạm nhân quyền? Hình phạt tử hình có vi phạm quyền được sống? Ngụ ý chính xác của điều 25 là gì, bất kể trình độ phát triển kinh tế

của mỗi quốc gia, trong đó cho rằng “tất cả mọi người và gia đình của họ đều có quyền được sống mạnh khỏe và sung túc”? Tuy nhiên, về cơ bản, vẫn có một vài quan điểm phản đối tuyên ngôn này. Ai là người thực sự tin rằng nền văn hóa của họ cho phép chính phủ thực hiện các hành vi tra tấn, cưỡng bức tôn giáo hoặc khiến con cái của họ phải chết do thiếu đói hoặc do những dịch vụ chăm sóc y tế quá nghèo nàn? Ít nhất là tôi chưa từng gặp những người này. Chúng ta không được phép nhầm lẫn giữa những gì mà người dân bị cưỡng bức phải chịu đựng với những gì mà họ đánh giá cao và khao khát đạt tới. Mặc dù nhiều người đã và tiếp tục còn bị ép buộc phải chấp nhận hàng loạt những vi phạm nhân quyền đã được quốc tế công nhận, song chỉ rất ít người coi chúng là đúng đắn, chính xác và xứng đáng.

Ngay cả ở những nơi chống lại với ý tốt sự khác biệt căn bản về văn hóa (chứ không phải là những nỗ lực giả tạo nhằm khẳng định tính độc tôn), thì những luận cứ này cũng đã bỏ qua tính mềm dẻo của các nền văn hóa nhân loại – vốn luôn có tính đa sắc, luôn biến đổi và có thể gây tranh cãi. Hãy nhìn vào các nước phương Tây, nơi mà lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã chứng kiến sự ra đời của những ý tưởng lớn về nhân quyền vào giữa và cuối thế kỷ 17. Các nước phương Tây trước đó nhiều thế kỷ đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh tôn giáo có tính hủy diệt diễn ra trong nội bộ mỗi nước và giữa các quốc gia với nhau. Sự khai thác của họ đã tàn phá những dân tộc bản địa ở châu Mỹ và đã dẫn đến việc thành lập các cơ sở khai thác ở châu Á và châu Phi, sau này càng trở nên nhiều hơn dưới sự hung tàn của chủ nghĩa đế quốc vào thế kỷ 19. Tại chính quốc, quyền lực tuyệt đối của nhà vua đã lấy đi của đa số thần dân (chứ không phải công dân) của mình, thậm chí của cả những người thấp kém nhất. Và nhiều thế kỷ sau đó, các nước phương Tây vẫn cấm phụ nữ, các dân tộc ít người, các cộng đồng tôn giáo thiểu số và những người nghèo được hưởng những quyền căn bản nhất. Thế nhưng nếu nhìn vào các nước phương Tây vào giữa thế kỷ 17 thì không ai không công nhận rằng những nền tảng văn hóa của nhân quyền đã bắt đầu được xây dựng. Từ thời điểm đó,

các nước phương Tây đã trở thành thế giới của những quốc gia dân chủ, tự do, thịnh vượng và bảo vệ nhân quyền.

Nếu một châu Âu mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính, không có lòng khoan dung tôn giáo, chủ nghĩa đế quốc và sự thống trị của tầng lớp quý tộc với những quy tắc tàn bạo về phân biệt giai tầng đã có thể thay đổi đến như vậy thì khó có thể tưởng tượng ra bất kỳ một xã hội nào lại thiếu các nguồn lực văn hóa nội tại để có những thay đổi tương tự. Và sự thay đổi như vậy cũng không cần phải kéo dài qua nhiều thế hệ hoặc qua nhiều thế kỷ. Tại hầu hết mọi nơi ở châu Âu, điều này đã xảy ra ngay trong thế kỷ trước, ở hầu hết các nước, sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai; tại nhiều quốc gia, thậm chí điều này còn xảy ra gần đây hơn. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi tại tất cả các khu vực trên thế giới, chúng ta đã có những bước tiến được chứng thực, ấn tượng và thậm chí gây xúc động sâu sắc về các chính phủ và các xã hội vì con người và bảo vệ nhân quyền. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi những thay đổi này nhận được sự ủng hộ nhiệt thành của hầu hết các triết lý, các tôn giáo và các truyền thống văn hóa lớn nhất trên thế giới.

Vượt qua sự khác biệt

Các nền văn hóa đều rất linh động và mềm dẻo. Mặc dù những giá trị cốt lõi đều có xu hướng tồn tại mãi theo thời gian, song những giá trị này, giống như ví dụ minh họa về các nước phương Tây, có thể dễ dàng hợp nhất với nhiều thực tiễn xã hội khác nhau: chủ nghĩa phân biệt với quyền bình đẳng, chủ nghĩa đế quốc với quyền tự trị. Hầu như mọi nền văn hóa đều có những thực tiễn mà ngày nay chúng ta coi là sự vi phạm nhân quyền một cách nghiêm trọng và có hệ thống. Nhưng chỉ điều đó sẽ không khiến người châu Âu ngừng thích ứng với những hoàn cảnh mới với những thực tiễn mới về nhân quyền; không thể khiến các nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và Indônêxia, các nước châu Phi như Nam Phi, Nigeria, Kenya và hầu

hết các nước châu Mỹ La-tinh có những hành động vượt qua thách thức mà họ phải đối mặt trong nhiều thập kỷ gần đây trong việc ủng hộ những quyền đã được nêu trong Tuyên ngôn thế giới.

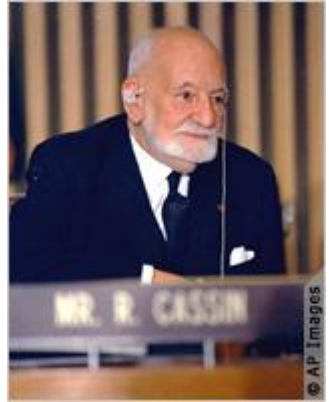
Không có nhân quyền nào đòi hỏi các quốc gia phải đánh mất nền văn hóa bản địa – không thể nhiều hơn những gì mà các nước phương Tây đã phải từ bỏ trong nền văn hóa của họ trong quá trình tự chuyển đổi từ một thực thể vi phạm nhân quyền nghiêm trọng nhất trên thế giới thành một tấm gương sáng chói về bảo vệ nhân quyền. Không có dân tộc nào mất đi di sản văn hóa của họ chỉ vì tôn trọng nhân quyền. Người dân Canada ngày nay không ít chất Canada hơn chỉ vì họ thực hiện nhân quyền; người Mêhicô cũng sẽ không ít chất Mêhicô hơn. Trái lại, họ tự coi mình đã gần gũi hơn với các giá trị văn hóa sâu sắc nhất vì họ đã học hỏi và đấu tranh để biết cách diễn đạt những giá trị ấy trong thực tiễn về nhân quyền.

Quả thực có những sự khác biệt lớn trong thế giới đương đại về văn hóa, trình độ phát triển kinh tế, hệ thống chính trị và kinh nghiệm lịch sử. Tuy nhiên, bài học của 60 năm qua cho thấy những khác biệt này, dù chúng có nghĩa là gì đi nữa trong quá khứ, thì ngày nay, chúng không còn gắn liền với sự đối nghịch với những nhân quyền được quốc tế công nhận. Ngược lại, như chúng ta đã thấy ở hết quốc gia này đến quốc gia khác, ở châu Mỹ La-tinh, châu Phi, châu Á và châu Âu, khi người dân, sau khi đã phải chịu đựng nền cai trị áp bức trong nhiều thập kỷ hoặc hàng thế kỷ, đã được trao quyền lựa chọn, và hầu hết đều đã lựa chọn nhân quyền, đồng thời coi sự lựa chọn ấy như một cách biểu đạt những giá trị địa phương sâu sắc nhất của họ.

Các quan điểm được nêu trong bài báo này không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ.

René Cassin: Tiểu sử sơ lược

René Cassin sinh năm 1887 tại Bayonne, Pháp. Ông theo học tại trường trung học ở Nice và Đại học Aix-en-Provence. Năm 1908, ông được cấp bằng chuyên ngành nhân văn và luật. Ông đứng đầu trong cuộc thi tuyển vào khoa luật của trường và nhận bằng tiến sĩ chuyên ngành tư pháp, kinh tế và khoa học xã hội năm 1914.



René Cassin

Cassin bắt đầu sự nghiệp luật của mình vào năm 1909 tại Tòa án Paris và hành nghề luật ở đây cho đến khi ông bị bắt phải đi chiến đấu trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Ông chiến đấu ở lực lượng bộ binh và bị thương rất nặng. Vết thương của ông nặng đến nỗi các bác sĩ quân y chỉ đồng ý phẫu thuật cho ông trước những lời khẩn cầu của mẹ ông, một nữ y tá làm việc tại trạm xá nơi ông được chuyển tới để điều trị. Cassin thoát chết, nhưng các vết thương hành hạ ông suốt cuộc đời còn lại.

Cassin đã từng nói về sự nghiệp đầu đời của ông: “Tôi tránh đề cập một cách công khai đến những vấn đề mang bản chất chính trị, ngay cả khi qui tắc chặt chẽ về mặt luật pháp của các điều khoản và nghĩa vụ thường bị lấn át bởi các nguyên tắc đạo đức, đặc biệt là đức tin”. Nhưng Chiến tranh Thế giới Thứ nhất đã thay đổi nhận thức của ông: “Cuộc chiến tranh đó đã để lại một vết tích vĩnh viễn không thể xóa nhòa trong tôi, cũng như các đồng nghiệp khác của tôi”.

Quay về với cuộc sống thường dân, Cassin lập gia đình và trở thành một Giáo sư Luật tại trường Đại học Aix-en-Provence. Năm 1918, ông sáng lập ra Hiệp hội Cựu thương binh Pháp. Năm 1929, ông trở thành chủ tịch hội luật sư dân sự và tư pháp của trường Đại học Paris, và giữ mãi cương vị này cho đến khi ông nghỉ hưu năm 1960.

Là một người tuyệt đối tin tưởng vào hệ tư tưởng Cách mạng Pháp, trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Cassin rời Pháp để làm cố vấn cho tổng thống Charles de Gaulle tại Luân Đôn. Ông giữ nhiều vị trí quan trọng trong chính phủ tự do Pháp, bao gồm chức ủy viên hội đồng hành chính công.

Cassin đại diện cho Pháp tại Liên minh các nước, tiền thân của Liên Hợp Quốc, từ năm 1924 đến 1938 và tại Hội nghị Giải trừ quân bị tại Geneva năm 1932-34. Ông

được bổ nhiệm là đại biểu tại Liên Hợp Quốc năm 1946 và là nhà sáng lập ra Tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên Hợp Quốc.

Cassin là Phó Chủ tịch đầu tiên của Ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc và sau đó là Chủ tịch ủy ban này. Mặc dù ông là một chuyên gia quốc tế về nhân quyền, Cassin nhận thấy rằng những khó khăn thách thức ở phía trước: “Do hậu quả của những do dự và vai trò mờ nhạt của những cải cách như vậy, ngay từ ban đầu chính Ủy ban Nhân quyền cũng nghi ngờ về vai trò và chức năng của mình”.

Ủy ban nhận được bản dự thảo do Ban thư ký của Liên Hợp Quốc chuẩn bị để bắt tay vào sửa đổi một số điều trong đó, mở rộng các điều khác và tạo ra những điều mới hoàn toàn. Các phần bổ sung trong bản dự thảo của Cassin trở thành một phần trong bản chính thức của Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền. Ông nói về văn kiện này như sau: “Là kết quả tất yếu của quyền được sống và tham gia vào các hoạt động xã hội của mọi cá nhân, Tuyên ngôn đã đưa vào trong danh sách các quyền của con người quyền được làm việc và một số các quyền cơ bản về văn hóa, xã hội và kinh tế”.

Mặc dù Ủy ban thứ ba của Đại hội đồng (phụ trách các vấn đề văn hóa, nhân đạo và xã hội) và toàn thể Đại hội đồng đã tranh luận và sửa đổi bản dự thảo này, phần lớn ngôn từ của Cassin vẫn tồn tại trong suốt cả tiến trình chỉnh sửa kéo dài và vẫn còn nguyên trong văn kiện cho đến ngày hôm nay. Khi Tuyên ngôn thế giới được thông qua, Cassin đã nhận định rằng nó sẽ trở thành “một cột mốc hy vọng của toàn nhân loại”.

Luôn được coi là một trong những chuyên gia luật quốc tế hàng đầu, Cassin luôn được mời về làm cho nước ông và cho các tổ chức tư pháp quốc tế. Ông là Phó chủ tịch Hội đồng nhà nước của Pháp, người nắm quyền cao nhất xét xử các vụ việc liên quan đến luật hành chính. Từ năm 1960 đến 1970, ông làm việc cho Tòa án tối cao của nước ông, chịu trách nhiệm thi hành theo hiến pháp các luật do cơ quan lập pháp thông qua. Ngoài ra, ông còn là chánh án Tòa án quốc tế tại Hague (Hà Lan) và là thành viên, và chánh án Tòa án châu Âu về Nhân quyền tại Strasbourg, Pháp.

Cassin đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1968. Để ghi nhớ sự kiện này, ông nói: “Đã đến lúc tuyên bố rằng, để thiết lập hòa bình và nhân phẩm con người, mỗi người trong chúng ta phải làm việc và đấu tranh cho đến cùng “. Cassin qua đời tại Paris năm 1976.

Trung tâm Hoa Kỳ

Phòng Thông tin-Văn hóa, Đại sứ quán Hoa Kỳ

Tầng 1, Rose Garden Tower, 170 Ngọc Khánh, Hà Nội

Tel: (04) 3850-5000; Fax: (04) 3850-5048; Email: HanoiAC@state.gov

<http://vietnam.usembassy.gov>